

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: TN36_DOT3_05062015**

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
TT	360159	Nguyễn Thái An	19/11/1993	Nữ	3601	120	7.72	3.22	Giỏi	Ngành Luật
2	360103	Hoàng Việt Minh Anh	25/11/1993	Nữ	3601	120	7.06	2.84	Khá	Ngành Luật
3	360150	Nguyễn Cẩm Anh	20/10/1993	Nữ	3601	120	7.06	2.89	Khá	Ngành Luật
4	360116	Vũ Thị Hà Anh	18/08/1993	Nữ	3601	120	7.48	3.13	Khá	Ngành Luật
5	360117	Phan Thị Ngọc Bích	20/09/1993	Nữ	3601	121	6.83	2.67	Khá	Ngành Luật
6	360145	Hoàng Thị Chang	12/12/1993	Nữ	3601	122	7.86	3.32	Giỏi	Ngành Luật
7	360144	Nguyễn Linh Chi	22/06/1993	Nữ	3601	121	7.37	3.04	Khá	Ngành Luật
8	115020373	Nguyễn Đức Đạt		Nam	3601	122	7.44	3.07	Khá	Ngành Luật
9	360136	Hoàng Thị Đạm	24/03/1993	Nữ	3601	121	7.15	2.89	Khá	Ngành Luật
10	360148	Hoàng Việt Hà	19/08/1993	Nữ	3601	120	6.71	2.68	Khá	Ngành Luật
11	360131	Vũ Thị Hồng Hà	26/09/1993	Nữ	3601	120	7.16	2.94	Khá	Ngành Luật
12	360142	Nguyễn Mai Hạnh	03/12/1993	Nữ	3601	124	7.5	3.08	Khá	Ngành Luật
13	360138	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	31/10/1993	Nữ	3601	122	7.08	2.86	Khá	Ngành Luật
14	360104	Đinh Thị Phương Hào	26/08/1993	Nữ	3601	120	7.91	3.37	Giỏi	Ngành Luật
15	360161	Nguyễn Minh Hằng	14/08/1993	Nữ	3601	120	7.8	3.24	Giỏi	Ngành Luật
16	360115	Vũ Thị Hằng	21/10/1991	Nữ	3601	121	6.9	2.74	Khá	Ngành Luật
17	360129	Phạm Thị Hồng Hân	02/07/1993	Nữ	3601	121	7.72	3.23	Giỏi	Ngành Luật
18	360167	Võ Thanh Hiền	30/11/1992	Nữ	3601	121	7.67	3.26	Giỏi	Ngành Luật
19	360140	Nguyễn Thị Hồng	20/10/1993	Nữ	3601	120	7.38	3.01	Khá	Ngành Luật
20	360101	Trần Thị Thu Huyền	18/05/1993	Nữ	3601	121	7.71	3.27	Giỏi	Ngành Luật
21	360102	Mã Lan Hương	01/05/1993	Nữ	3601	123	7.61	3.2	Giỏi	Ngành Luật
22	360128	Nguyễn Thị Hường	29/05/1993	Nữ	3601	120	6.87	2.76	Khá	Ngành Luật
23	360164	Hoàng Ngọc Lan	18/02/1993	Nữ	3601	122	8.03	3.41	Giỏi	Ngành Luật
24	360132	Đỗ Thị Thủy Linh	26/06/1993	Nữ	3601	120	7.23	2.99	Khá	Ngành Luật
25	360143	Lê Mai Linh	22/04/1993	Nữ	3601	121	7.48	3.08	Khá	Ngành Luật
26	360162	Lê Thùy Linh	27/12/1993	Nữ	3601	122	7.1	2.93	Khá	Ngành Luật
27	360151	Nguyễn Thùy Linh	03/07/1993	Nữ	3601	120	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật
28	360169	Yongdong Moua	09/04/1988	Nam	3601	120	5.94	2.04	Trung bình	Ngành Luật
29	360165	Trần Lê An Nguyên	13/09/1993	Nam	3601	121	7.88	3.38	Giỏi	Ngành Luật
30	360119	Doanh Thị Phương Nhã	15/06/1992	Nam	3601	121	6.96	2.8	Khá	Ngành Luật
31	360141	Nguyễn Hồng Nhung	18/11/1993	Nữ	3601	120	8.49	3.66	Xuất sắc	Ngành Luật
32	360112	Phạm Thị Oanh	25/06/1993	Nữ	3601	120	7.56	3.16	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
33	360137	Nguyễn Thị	Phương	15/09/1993	Nữ	3601	123	6.92	2.78	Khá	Ngành Luật
34	360110	Trần Minh	Phương	27/08/1992	Nữ	3601	121	6.7	2.67	Khá	Ngành Luật
35	360106	Nông Văn	Quỳnh	15/07/1992	Nam	3601	122	7.75	3.31	Giỏi	Ngành Luật
36	360105	Nguyễn Chánh	San	06/05/1992	Nam	3601	121	6.56	2.55	Khá	Ngành Luật
37	360126	Hoàng Thị	Thái	17/02/1993	Nữ	3601	120	7.09	2.9	Khá	Ngành Luật
38	360120	Nguyễn Văn	Thế	27/04/1993	Nam	3601	121	6.55	2.53	Khá	Ngành Luật
39	360154	Nguyễn Hạ	Thu	13/07/1993	Nữ	3601	120	6.96	2.78	Khá	Ngành Luật
40	360122	Trần Thị Mai	Thu	28/06/1992	Nữ	3601	120	7.47	3.11	Khá	Ngành Luật
41	360170	Nguyễn Thị Minh	Thư	26/12/1993	Nữ	3601	125	7.56	3.1	Khá	Ngành Luật
42	360146	Nguyễn Thu	Thương	12/11/1992	Nữ	3601	120	7.14	2.92	Khá	Ngành Luật
43	360152	Trương Thị Huyền	Trang	12/12/1993	Nữ	3601	121	7.76	3.22	Giỏi	Ngành Luật
44	360153	Nguyễn Việt	Trung	25/09/1993	Nam	3601	120	8.37	3.57	Giỏi	Ngành Luật
45	360133	Nguyễn Văn	Tú	30/08/1993	Nam	3601	120	6.86	2.79	Khá	Ngành Luật
46	360108	Trần Thanh	Tuấn	10/02/1992	Nam	3601	121	6.92	2.79	Khá	Ngành Luật
47	360160	Bùi Thị Thuý	Vy	20/12/1993	Nữ	3601	122	7.41	3.04	Khá	Ngành Luật
48	360109	Triệu Thị	Yến	15/10/1993	Nữ	3601	121	7.75	3.22	Giỏi	Ngành Luật
49	360258	Đặng Thế	Anh	29/03/1993	Nam	3602	130	6.98	2.82	Khá	Ngành Luật
50	360235	Lâm Ngọc	Anh	19/03/1992	Nam	3602	120	6.78	2.66	Khá	Ngành Luật
51	360266	Nguyễn Ngọc	Anh	18/11/1993	Nữ	3602	120	6.82	2.68	Khá	Ngành Luật
52	360212	Nguyễn Sỹ	Anh	15/12/1993	Nam	3602	121	7.4	3.07	Khá	Ngành Luật
53	360232	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1993	Nữ	3602	120	6.9	2.7	Khá	Ngành Luật
54	360261	Phạm Phương	Anh	09/03/1993	Nữ	3602	120	7.49	3.09	Khá	Ngành Luật
55	360209	Vũ Hoàng	Anh	17/06/1993	Nam	3602	127	7.74	3.21	Giỏi	Ngành Luật
56	360225	Mã Ngọc	Cầm	25/12/1992	Nữ	3602	122	7.49	3.07	Khá	Ngành Luật
57	360224	Khổng Thị	Chanh	21/08/1993	Nữ	3602	129	7.35	3.07	Khá	Ngành Luật
58	360220	Bùi Chí	Công	15/06/1992	Nam	3602	120	6.73	2.64	Khá	Ngành Luật
59	360241	Đào Thị	Duyên	31/03/1993	Nữ	3602	120	7.5	3.11	Khá	Ngành Luật
60	360226	Vũ Thị	Duyên	15/10/1993	Nữ	3602	120	6.78	2.69	Khá	Ngành Luật
61	360201	Bùi Thị	Giang	03/01/1992	Nữ	3602	121	7.66	3.22	Giỏi	Ngành Luật
62	360221	Nông Thị Thu	Giang	22/10/1993	Nữ	3602	120	6.71	2.61	Khá	Ngành Luật
63	360270	Mai Thị Thu	Hà		Nữ	3602	120	6.96	2.8	Khá	Ngành Luật
64	360267	Phạm Thị	Hà	29/07/1993	Nữ	3602	120	7.31	3	Khá	Ngành Luật
65	360257	Phan Thị Thu	Hà	11/07/1993	Nữ	3602	120	8	3.39	Giỏi	Ngành Luật
66	360227	Trần Thị	Hà	30/01/1993	Nữ	3602	120	7.3	2.98	Khá	Ngành Luật
67	360253	Trần Thị Thu	Hiền	26/11/1993	Nữ	3602	121	7.45	3.09	Khá	Ngành Luật
68	360219	Phạm Vũ Huy	Hiệp	06/10/1993	Nam	3602	120	6.73	2.62	Khá	Ngành Luật
69	360255	Đỗ Thiên	Hoàng	02/11/1993	Nam	3602	121	6.87	2.76	Khá	Ngành Luật
70	360256	Nguyễn Thị Minh	Hồng	16/03/1993	Nữ	3602	121	7.41	3.07	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
71	360206	Hoàng Thị Huệ	28/10/1993	Nữ	3602	123	7.46	3.08	Khá	Ngành Luật
72	360248	Phạm Thị Huệ	15/11/1993	Nữ	3602	125	7.08	2.87	Khá	Ngành Luật
73	360265	Lê Ngọc Hưng	01/09/1993	Nam	3602	121	6.83	2.69	Khá	Ngành Luật
74	360244	Nguyễn Huyền Khanh	04/07/1993	Nữ	3602	122	7.48	3.13	Khá	Ngành Luật
75	360211	Ma Thị Lâm	17/03/1993	Nữ	3602	120	7.13	2.89	Khá	Ngành Luật
76	360236	Hà Thị Phương Liên	26/12/1992	Nữ	3602	120	6.83	2.71	Khá	Ngành Luật
77	360247	Nguyễn Thị Mai Linh	31/03/1993	Nữ	3602	120	7.08	2.88	Khá	Ngành Luật
78	360259	Trần Phương Linh	04/12/1993	Nữ	3602	130	7.49	3.08	Khá	Ngành Luật
79	360249	Vũ Mỹ Linh	23/10/1993	Nữ	3602	120	7.91	3.32	Giỏi	Ngành Luật
80	360228	Ngô Thị Lương	26/09/1993	Nữ	3602	120	7.46	3.06	Khá	Ngành Luật
81	360252	Nguyễn Trà My	26/11/1993	Nữ	3602	120	7.14	2.85	Khá	Ngành Luật
82	360269	Nguyễn Hoài Nam	14/11/1993	Nam	3602	122	8.04	3.45	Giỏi	Ngành Luật
83	360234	Nguyễn Thiên Nam	20/04/1993	Nam	3602	121	6.72	2.65	Khá	Ngành Luật
84	360251	Trần Thị Thúy Nga	15/01/1993	Nữ	3602	120	6.72	2.62	Khá	Ngành Luật
85	360210	Lý ánh Nguyệt	25/11/1992	Nữ	3602	121	6.92	2.74	Khá	Ngành Luật
86	360222	Nông Thị Nhung	12/02/1992	Nữ	3602	120	7.45	3.03	Khá	Ngành Luật
87	360245	Nguyễn Thị Oanh	06/01/1993	Nữ	3602	121	6.9	2.75	Khá	Ngành Luật
88	360243	Đỗ Xuân Phương	09/09/1993	Nữ	3602	120	7.48	3.14	Khá	Ngành Luật
89	360204	Giàng A Pó	06/12/1992	Nam	3602	121	6.86	2.74	Khá	Ngành Luật
90	360230	Đặng Thị Như Quỳnh	17/08/1993	Nữ	3602	120	7.01	2.83	Khá	Ngành Luật
91	360250	Lê Thu Thảo	08/08/1993	Nữ	3602	121	7.42	3.02	Khá	Ngành Luật
92	360229	Nguyễn Văn Thảo	24/05/1993	Nam	3602	120	6.54	2.5	Khá	Ngành Luật
93	360202	Hoàng Thị Thu	21/07/1991	Nữ	3602	122	7.07	2.9	Khá	Ngành Luật
94	360218	Quách Huyền Thương	18/02/1993	Nữ	3602	120	7.02	2.85	Khá	Ngành Luật
95	360215	Bùi Thị Thủy Tiên	03/09/1993	Nữ	3602	120	7.3	2.95	Khá	Ngành Luật
96	360237	Nguyễn Thị Huyền Trang	16/05/1992	Nữ	3602	121	7	2.85	Khá	Ngành Luật
97	360214	Nông Thị Huyền Trang	22/10/1993	Nữ	3602	120	6.91	2.75	Khá	Ngành Luật
98	360239	Nguyễn Anh Tú	06/10/1993	Nam	3602	121	7.21	2.96	Khá	Ngành Luật
99	360205	Vương Thanh Tùng	10/06/1990	Nam	3602	124	6.59	2.56	Khá	Ngành Luật
100	360263	Nguyễn Trúc Uyên	05/07/1993	Nữ	3602	120	7.51	3.11	Khá	Ngành Luật
101	360203	Triệu Long Viên	26/06/1990	Nam	3602	120	6.04	2.15	Trung bình	Ngành Luật
102	360268	Nguyễn Phương Vy	11/10/1993	Nữ	3602	120	7.2	2.94	Khá	Ngành Luật
103	360238	Phạm Thị Yến	17/02/1993	Nữ	3602	123	7.64	3.2	Giỏi	Ngành Luật
104	360326	Lê Thị Kim Anh	15/12/1992	Nữ	3603	121	7.5	3.15	Khá	Ngành Luật
105	360366	Nguyễn Thị Hồng Anh	16/08/1993	Nữ	3603	120	7.71	3.25	Giỏi	Ngành Luật
106	360361	Nguyễn Thị Phương Anh	04/10/1993	Nữ	3603	120	7.73	3.28	Giỏi	Ngành Luật
107	360317	Lê Tuấn Dũng	01/11/1990	Nam	3603	120	6.55	2.53	Khá	Ngành Luật
108	360332	Lê Thị Giang	08/09/1993	Nữ	3603	123	7.9	3.34	Giỏi	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
109	360360	Trần Thị Bích Hạnh	28/02/1992	Nữ	3603	122	7.45	3.1	Khá	Ngành Luật
110	360314	Hà Thị Hằng	28/11/1993	Nữ	3603	121	7.21	2.94	Khá	Ngành Luật
111	360315	Trần Thu Hiền	19/08/1993	Nữ	3603	122	7.53	3.1	Khá	Ngành Luật
112	360324	Triệu Thị Liên Hoa	18/11/1992	Nam	3603	121	6.62	2.52	Khá	Ngành Luật
113	360329	Trần Thị Hòa	19/03/1993	Nữ	3603	123	7.37	3.02	Khá	Ngành Luật
114	360348	Hà Thị Huệ	21/07/1993	Nữ	3603	121	6.98	2.81	Khá	Ngành Luật
115	360338	Nguyễn Thị Mai Hương	28/09/1993	Nữ	3603	120	7.32	3.04	Khá	Ngành Luật
116	360336	Vũ Thị Thiên Hương	31/05/1993	Nữ	3603	120	7.35	3.02	Khá	Ngành Luật
117	360363	Nguyễn Khánh Linh	18/10/1993	Nữ	3603	120	7.34	2.96	Khá	Ngành Luật
118	360355	Nguyễn Khánh Linh	07/08/1993	Nữ	3603	120	7.03	2.84	Khá	Ngành Luật
119	360311	Nguyễn Kiều Linh	07/11/1993	Nữ	3603	120	7.04	2.88	Khá	Ngành Luật
120	360356	Trần Hà Phương Linh	01/11/1993	Nữ	3603	120	7.36	3	Khá	Ngành Luật
121	360359	Văn Khánh Linh	20/12/1993	Nữ	3603	120	7.09	2.89	Khá	Ngành Luật
122	360337	Lương Thị Ly	14/10/1992	Nữ	3603	120	7.23	2.98	Khá	Ngành Luật
123	360364	Tăng Khánh Ly	18/10/1993	Nữ	3603	121	7.15	2.91	Khá	Ngành Luật
124	360335	Nguyễn Thị Lý	01/06/1993	Nữ	3603	121	7.55	3.16	Khá	Ngành Luật
125	360313	Đinh Thị Quỳnh Mơ	10/01/1993	Nữ	3603	121	7.34	3.02	Khá	Ngành Luật
126	360306	Lương Thị Mơ	12/12/1993	Nữ	3603	121	6.79	2.69	Khá	Ngành Luật
127	360353	Phạm Kiều My	21/03/1993	Nữ	3603	120	7.23	2.98	Khá	Ngành Luật
128	360323	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	15/10/1992	Nữ	3603	121	7.14	2.93	Khá	Ngành Luật
129	360328	Phan Thị Bảo Ngọc	08/08/1993	Nữ	3603	120	7.19	2.9	Khá	Ngành Luật
130	360307	Hoàng Thị Hương Nhài	16/12/1992	Nữ	3603	120	7.85	3.31	Giỏi	Ngành Luật
131	360320	Nguyễn Thị Oanh	16/04/1992	Nam	3603	124	6.81	2.66	Khá	Ngành Luật
132	360304	Quàng Thị Oanh	11/06/1993	Nữ	3603	120	7.13	2.93	Khá	Ngành Luật
133	360351	Bạch Hưng Phú	01/07/1993	Nam	3603	122	6.8	2.69	Khá	Ngành Luật
134	360312	Phạm Kim Phụng	20/01/1993	Nữ	3603	122	7.02	2.82	Khá	Ngành Luật
135	360369	Nguyễn Ngọc Quang	08/06/1993	Nam	3603	121	7.58	3.15	Khá	Ngành Luật
136	360354	Dương Văn Quý	18/08/1993	Nam	3603	120	7.88	3.36	Giỏi	Ngành Luật
137	360344	Lê Thanh Quý	22/02/1992	Nam	3603	121	6.66	2.59	Khá	Ngành Luật
138	360303	Hà Thị Quỳnh	13/07/1993	Nữ	3603	120	7.5	3.16	Khá	Ngành Luật
139	360301	Thào A Sùng	10/02/1993	Nam	3603	120	6.7	2.58	Khá	Ngành Luật
140	360358	Trần Phương Thảo	19/01/1993	Nữ	3603	120	7.47	3.09	Khá	Ngành Luật
141	360302	Lường Thị Thắm	26/07/1992	Nữ	3603	121	7.45	3.1	Khá	Ngành Luật
142	360305	Ma Thị Thơm	02/09/1993	Nữ	3603	125	7.38	3.05	Khá	Ngành Luật
143	360357	Lê Văn Thuận	10/08/1993	Nam	3603	120	6.93	2.7	Khá	Ngành Luật
144	360362	Nguyễn Thị Lam Thủy	09/12/1993	Nữ	3603	121	8.17	3.48	Giỏi	Ngành Luật
145	360330	Lê Thị Thuý	18/01/1993	Nữ	3603	120	6.97	2.83	Khá	Ngành Luật
146	360342	Hà Thị Thủy	22/08/1993	Nữ	3603	123	7.54	3.12	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
147	360309	Lê Thị Thương	24/06/1992	Nữ	3603	121	6.76	2.64	Khá	Ngành Luật
148	360368	Bùi Thị Thu Trang	13/02/1993	Nữ	3603	120	7.25	3.02	Khá	Ngành Luật
149	360352	Hoàng Thị Thu Trang	01/08/1993	Nữ	3603	123	7.04	2.92	Khá	Ngành Luật
150	360334	Mai Thị Trang	21/06/1993	Nữ	3603	120	7.49	3.14	Khá	Ngành Luật
151	360349	Nguyễn Thị Trang	18/05/1993	Nữ	3603	120	8.06	3.44	Giỏi	Ngành Luật
152	360347	Trần Thị Thuỳ Trang	11/03/1993	Nữ	3603	122	7	2.78	Khá	Ngành Luật
153	360340	Phan Thành Trung	18/08/1993	Nam	3603	123	7.05	2.87	Khá	Ngành Luật
154	360318	Nguyễn Xuân Trường	01/12/1993	Nam	3603	120	7.4	3.06	Khá	Ngành Luật
155	360308	Đỗ Hải Yến	11/09/1993	Nữ	3603	121	7.91	3.4	Giỏi	Ngành Luật
156	360310	Hà Thị Yến	25/11/1992	Nữ	3603	120	6.88	2.69	Khá	Ngành Luật
157	360437	Bùi Thị Vân Anh	29/10/1993	Nữ	3604	121	7.17	2.9	Khá	Ngành Luật
158	360468	Nguyễn Kiều Anh	02/06/1993	Nữ	3604	120	7.09	2.85	Khá	Ngành Luật
159	360470	Đèo Thị Hồng Anh		Nữ	3604	120	7.11	2.82	Khá	Ngành Luật
160	360432	Lê Xuân Chín	09/02/1993	Nam	3604	131	7.09	2.88	Khá	Ngành Luật
161	360404	Lê út Chinh	18/09/1993	Nữ	3604	123	7.36	2.97	Khá	Ngành Luật
162	360406	Nguyễn Mạnh Cường	18/10/1993	Nam	3604	123	6.57	2.55	Khá	Ngành Luật
163	360424	Hoàng Lệ Diễm	23/05/1993	Nữ	3604	125	7.48	3.07	Khá	Ngành Luật
164	360464	Nguyễn Thị Phi Diệp	28/09/1993	Nữ	3604	122	7.43	3.11	Khá	Ngành Luật
165	360425	Nguyễn Thị Giang	12/06/1993	Nữ	3604	121	6.52	2.5	Khá	Ngành Luật
166	360430	Đỗ Thị Thu Hà	07/11/1993	Nữ	3604	122	7.04	2.83	Khá	Ngành Luật
167	360453	Tạ Thu Hà	15/05/1993	Nữ	3604	120	6.76	2.58	Khá	Ngành Luật
168	360405	Nguyễn Thị Hạ	20/12/1993	Nữ	3604	120	7.65	3.24	Giỏi	Ngành Luật
169	360442	Vũ Hồng Hạnh	28/03/1993	Nữ	3604	121	6.97	2.8	Khá	Ngành Luật
170	360458	Lê Thị Thu Hằng	14/06/1993	Nữ	3604	120	7.01	2.8	Khá	Ngành Luật
171	360408	Nguyễn Thị Minh Hậu	05/03/1993	Nữ	3604	122	6.96	2.78	Khá	Ngành Luật
172	360415	Trần Thị Hiền	30/10/1993	Nữ	3604	121	7.53	3.11	Khá	Ngành Luật
173	360463	Trần Thị Thu Hiền	15/05/1993	Nữ	3604	122	7.45	3.12	Khá	Ngành Luật
174	360401	Nguyễn Thị Hồng	10/07/1993	Nữ	3604	120	7.19	2.92	Khá	Ngành Luật
175	360421	Vũ Diệu Hồng	12/07/1993	Nữ	3604	120	6.76	2.66	Khá	Ngành Luật
176	360410	La Thị Huệ	05/11/1992	Nam	3604	120	6.73	2.57	Khá	Ngành Luật
177	360427	Nguyễn Minh Hùng	20/09/1993	Nam	3604	120	7.09	2.88	Khá	Ngành Luật
178	360439	Phạm Quang Huy	17/02/1993	Nam	3604	120	6.91	2.74	Khá	Ngành Luật
179	360459	Nguyễn Thị Thanh Huyền	02/04/1993	Nữ	3604	120	7.37	3.06	Khá	Ngành Luật
180	360455	Nguyễn Thị Thanh Huyền	09/11/1993	Nữ	3604	122	6.93	2.78	Khá	Ngành Luật
181	360402	Lữ Thị Hương	02/10/1993	Nữ	3604	125	6.91	2.75	Khá	Ngành Luật
182	360416	Trương Công Hữu	13/08/1992	Nam	3604	120	6.64	2.58	Khá	Ngành Luật
183	360451	Dương Trung Kiên	14/04/1993	Nam	3604	120	7.4	3.07	Khá	Ngành Luật
184	360448	Vũ Thị Phương Liên	15/09/1991	Nữ	3604	124	7.3	2.98	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
185	360466	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	29/04/1993	Nữ	3604	121	7.15	2.87	Khá	Ngành Luật
186	360457	Tạ Thị Thuỳ Linh	24/07/1993	Nữ	3604	120	7.49	3.13	Khá	Ngành Luật
187	360433	Trần Diệu Linh	04/09/1993	Nữ	3604	122	6.98	2.82	Khá	Ngành Luật
188	360413	Nguyễn Đỗ Tuấn Long	19/12/1993	Nam	3604	121	7.06	2.86	Khá	Ngành Luật
189	360435	Bùi Thị Nga	27/09/1993	Nữ	3604	122	6.62	2.57	Khá	Ngành Luật
190	360426	Lê Thị Minh Nguyệt	18/10/1993	Nữ	3604	127	7.64	3.19	Khá	Ngành Luật
191	360469	Vũ Thị Nhung	12/05/1991	Nữ	3604	122	7.23	2.94	Khá	Ngành Luật
192	360449	Lê Thị Oanh	01/10/1993	Nữ	3604	120	7.1	2.9	Khá	Ngành Luật
193	360440	Nguyễn Kiều Oanh	27/02/1993	Nữ	3604	120	7.52	3.08	Khá	Ngành Luật
194	360444	Nguyễn Thị Bích Phương	17/08/1993	Nữ	3604	120	6.61	2.57	Khá	Ngành Luật
195	360446	Lê Thị Quỳn	30/03/1993	Nữ	3604	120	7.12	2.95	Khá	Ngành Luật
196	360462	Xuân Quỳnh	12/11/1993	Nữ	3604	120	7.12	2.89	Khá	Ngành Luật
197	360441	Lê Anh Thắng	27/10/1993	Nam	3604	127	7.47	3.07	Khá	Ngành Luật
198	360418	Hoàng Thị Thu	05/02/1993	Nữ	3604	121	6.97	2.75	Khá	Ngành Luật
199	360407	Vũ Kiều Trang	23/08/1993	Nữ	3604	120	7.24	2.99	Khá	Ngành Luật
200	360450	Vũ Minh Trang	02/01/1993	Nữ	3604	121	7.08	2.87	Khá	Ngành Luật
201	360460	Hồ Đức Việt	06/06/1993	Nam	3604	123	6.86	2.75	Khá	Ngành Luật
202	360428	Nguyễn Hải Yến	01/07/1993	Nữ	3604	124	7.56	3.15	Khá	Ngành Luật
203	360534	Hoàng Nguyễn Bảo Anh	25/12/1993	Nữ	3605	122	7.19	2.87	Khá	Ngành Luật
204	360555	Nguyễn Ngọc Anh	09/08/1993	Nam	3605	121	7.08	2.85	Khá	Ngành Luật
205	360528	Thiều Thị Vân Anh	19/05/1993	Nữ	3605	121	7.66	3.26	Giỏi	Ngành Luật
206	360541	Hồ Thị ánh	10/10/1993	Nữ	3605	120	7.44	3.11	Khá	Ngành Luật
207	360545	Trương Quốc Bảo	10/04/1993	Nam	3605	122	7.6	3.16	Khá	Ngành Luật
208	360518	Nguyễn Gia Bình	25/10/1993	Nam	3605	120	7.04	2.84	Khá	Ngành Luật
209	360548	Nguyễn Quốc Bình	28/10/1993	Nam	3605	120	6.68	2.63	Khá	Ngành Luật
210	360516	Long Thị Chính	28/08/1993	Nữ	3605	121	6.54	2.48	Trung bình	Ngành Luật
211	360539	Nguyễn Thị Phương Dung	12/02/1993	Nữ	3605	121	7.14	2.93	Khá	Ngành Luật
212	360531	Phạm Thị Kim Dung	16/03/1993	Nữ	3605	120	7.37	3	Khá	Ngành Luật
213	360542	Đinh Thị Giang	10/11/1993	Nữ	3605	120	7.66	3.21	Giỏi	Ngành Luật
214	360532	Nguyễn Thị Giang	14/02/1993	Nữ	3605	121	7.55	3.12	Khá	Ngành Luật
215	360562	Nguyễn Thị Hải Hà	02/12/1993	Nữ	3605	120	6.77	2.62	Khá	Ngành Luật
216	360514	Vũ Thị Thu Hà	23/07/1991	Nữ	3605	123	6.83	2.73	Khá	Ngành Luật
217	360537	Nguyễn Thị Hằng	16/10/1993	Nữ	3605	121	6.86	2.74	Khá	Ngành Luật
218	360506	Đinh Thu Hiền	31/10/1993	Nữ	3605	120	7.56	3.13	Khá	Ngành Luật
219	360510	Lê Trung Hiếu	08/01/1993	Nam	3605	120	6.81	2.7	Khá	Ngành Luật
220	360525	Ninh Thu Hoà	27/09/1992	Nữ	3605	121	7.06	2.89	Khá	Ngành Luật
221	360556	Vũ Thị Thanh Hoà	13/10/1993	Nữ	3605	121	7.5	3.07	Khá	Ngành Luật
222	360560	Trương Thị Mỹ Hòa	29/06/1993	Nữ	3605	121	6.85	2.75	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
223	360502	Triệu Thị Huyền	24/08/1992	Nữ	3605	124	6.09	2.18	Trung bình	Ngành Luật
224	360503	Phùng Khánh Huyền	06/03/1992	Nữ	3605	125	6.98	2.75	Khá	Ngành Luật
225	360559	Lưu Vân Hương	02/09/1993	Nữ	3605	121	8.19	3.44	Giỏi	Ngành Luật
226	360550	Nguyễn Lan Hương	13/02/1993	Nữ	3605	120	6.73	2.64	Khá	Ngành Luật
227	360519	Nguyễn Thu Hương	10/10/1993	Nữ	3605	125	7.47	3.06	Khá	Ngành Luật
228	360526	Trần Thị Minh Hương	13/11/1992	Nữ	3605	121	7.7	3.22	Giỏi	Ngành Luật
229	360517	Nguyễn Thị Minh Khuê	08/05/1993	Nữ	3605	123	7.42	3.07	Khá	Ngành Luật
230	360565	Hoàng Mỹ Linh	06/10/1993	Nữ	3605	124	6.87	2.68	Khá	Ngành Luật
231	360515	Đoàn Thị Mên	29/09/1993	Nữ	3605	121	7.48	3.14	Khá	Ngành Luật
232	360512	Trịnh Nguyễn Huyền My	03/08/1993	Nữ	3605	120	7.78	3.3	Giỏi	Ngành Luật
233	360543	Phan Thị Nga	12/08/1993	Nữ	3605	122	7.52	3.14	Khá	Ngành Luật
234	360538	Trần Văn Nghiêm	18/11/1991	Nam	3605	132	7.65	3.19	Khá	Ngành Luật
235	360529	Vũ Nhật Nhật	25/10/1993	Nam	3605	122	7.34	2.99	Khá	Ngành Luật
236	360508	Dương Thị Như	06/07/1990	Nam	3605	122	6.24	2.39	Trung bình	Ngành Luật
237	360504	Hùng Thị Phong	30/06/1992	Nữ	3605	122	6.86	2.73	Khá	Ngành Luật
238	360563	Nguyễn Thiện Phúc	03/11/1993	Nam	3605	121	7.06	2.83	Khá	Ngành Luật
239	360540	Vũ Thị Phụng	05/04/1993	Nữ	3605	121	6.96	2.81	Khá	Ngành Luật
240	360557	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	08/07/1993	Nữ	3605	122	7.13	2.94	Khá	Ngành Luật
241	360535	Phạm Văn Thạch	20/03/1991	Nam	3605	120	6.87	2.72	Khá	Ngành Luật
242	360523	Mai Phương Thảo	06/08/1992	Nữ	3605	123	7.12	2.93	Khá	Ngành Luật
243	360536	Phạm Thu Thảo	13/09/1993	Nữ	3605	121	7.44	3.04	Khá	Ngành Luật
244	360521	Đinh Thị Hoài Thu	24/11/1993	Nữ	3605	124	7.49	3.08	Khá	Ngành Luật
245	360501	Nguyễn Hồng Thúy	03/01/1993	Nữ	3605	123	7.62	3.15	Khá	Ngành Luật
246	360551	Lê Thị Hồng Thúy	01/08/1993	Nữ	3605	121	7.01	2.84	Khá	Ngành Luật
247	360558	Tưởng Ngọc Tiến	19/09/1993	Nam	3605	125	7.49	3.03	Khá	Ngành Luật
248	360552	Nguyễn Văn Toàn	01/04/1993	Nam	3605	122	6.77	2.68	Khá	Ngành Luật
249	360522	Đặng Thuý Trang	11/07/1993	Nữ	3605	120	7.31	3.04	Khá	Ngành Luật
250	360511	Hoàng Thị Trang	19/02/1991	Nữ	3605	122	6.76	2.66	Khá	Ngành Luật
251	360564	Nguyễn Thị Thu Trang	13/07/1993	Nữ	3605	122	7.34	2.97	Khá	Ngành Luật
252	360520	Nông Thị Trang	15/10/1993	Nữ	3605	120	7.31	2.99	Khá	Ngành Luật
253	360549	Trần Thị Thu Trang	16/09/1993	Nữ	3605	120	7.85	3.34	Giỏi	Ngành Luật
254	360568	Vũ Quỳnh Trang	28/07/1993	Nữ	3605	120	7.07	2.89	Khá	Ngành Luật
255	360553	Đỗ Thị Thanh Tuyết	21/01/1993	Nữ	3605	121	7.27	2.98	Khá	Ngành Luật
256	360505	Nông Thị Kim Tuyết	24/03/1992	Nữ	3605	121	7.1	2.88	Khá	Ngành Luật
257	360547	Đinh Thị Vĩ	06/03/1993	Nữ	3605	120	7.89	3.34	Giỏi	Ngành Luật
258	360546	Hoàng Thị Xuân	10/10/1993	Nữ	3605	128	7.34	3.01	Khá	Ngành Luật
259	360661	Đỗ Đức Anh	25/02/1993	Nam	3606	120	6.8	2.64	Khá	Ngành Luật
260	360654	Nguyễn Thị Phương Anh	20/03/1993	Nữ	3606	120	6.62	2.59	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
261	360666	Nguyễn Trung Anh	03/08/1993	Nữ	3606	120	7.69	3.21	Giỏi	Ngành Luật
262	360659	Tạ Quang Anh	04/09/1993	Nam	3606	121	7	2.77	Khá	Ngành Luật
263	360641	Trần Thị Vân	10/12/1993	Nữ	3606	120	7.42	3.04	Khá	Ngành Luật
264	360608	Triệu Thị Bay	25/08/1989	Nam	3606	121	6.59	2.52	Khá	Ngành Luật
265	360647	Bùi Thị Chiên	05/05/1993	Nữ	3606	123	7.44	3.02	Khá	Ngành Luật
266	360611	Mua Mí Cho	20/04/1989	Nam	3606	121	6.48	2.43	Trung bình	Ngành Luật
267	360643	Lương Huy Công	01/12/1993	Nam	3606	120	7.03	2.88	Khá	Ngành Luật
268	360631	Lương Thị Dung	01/12/1993	Nữ	3606	121	6.9	2.76	Khá	Ngành Luật
269	360613	Mạc Thị Dung	03/07/1993	Nữ	3606	124	7.37	3.07	Khá	Ngành Luật
270	360605	Nguyễn Phương Dung	12/07/1993	Nữ	3606	121	7.11	2.88	Khá	Ngành Luật
271	360621	Đỗ Văn Đức	01/08/1989	Nam	3606	121	7.27	3.01	Khá	Ngành Luật
272	360660	Nguyễn Bích Trường Giang	05/03/1993	Nữ	3606	120	7	2.8	Khá	Ngành Luật
273	360638	Nguyễn Thị Hiên	03/04/1993	Nữ	3606	120	7.48	3.1	Khá	Ngành Luật
274	360601	Lê Thị Hiên	07/01/1993	Nữ	3606	120	6.77	2.7	Khá	Ngành Luật
275	360602	Ma Thị Hoà	07/07/1992	Nam	3606	121	6.83	2.73	Khá	Ngành Luật
276	360635	Nguyễn Thị Huế	21/03/1993	Nữ	3606	120	6.83	2.71	Khá	Ngành Luật
277	360609	Hoàng Thị Mai Huệ	20/04/1992	Nam	3606	120	7.17	2.9	Khá	Ngành Luật
278	360651	Tào Minh Huệ	18/09/1993	Nữ	3606	121	7.29	3.04	Khá	Ngành Luật
279	360606	Lê Thị Huyền	12/02/1993	Nữ	3606	120	6.84	2.69	Khá	Ngành Luật
280	360615	Lương Thị Thu Huyền	06/12/1993	Nữ	3606	120	7.09	2.89	Khá	Ngành Luật
281	360655	Nguyễn Thanh Huyền	19/03/1992	Nữ	3606	122	7.63	3.19	Khá	Ngành Luật
282	360640	Trần Thị Huyền	10/05/1993	Nữ	3606	120	6.45	2.48	Trung bình	Ngành Luật
283	360603	Lê Lan Hương	16/08/1993	Nữ	3606	120	7.56	3.14	Khá	Ngành Luật
284	360652	Nguyễn Thị Hường	01/02/1993	Nữ	3606	120	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
285	360648	Phạm Thị Linh	13/08/1993	Nữ	3606	123	7.06	2.81	Khá	Ngành Luật
286	360656	Trần Thị Lựu	14/12/1992	Nữ	3606	121	7.69	3.24	Giỏi	Ngành Luật
287	360619	Ninh Khánh Ly	03/11/1993	Nữ	3606	123	7.12	2.89	Khá	Ngành Luật
288	360620	Đào Thị Ngân	13/05/1992	Nữ	3606	121	7.66	3.21	Giỏi	Ngành Luật
289	360663	Nguyễn Thị Quỳnh Ngọc	02/09/1993	Nữ	3606	123	7.13	2.91	Khá	Ngành Luật
290	360662	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	24/01/1993	Nữ	3606	121	7.68	3.24	Giỏi	Ngành Luật
291	360622	Hoàng Hải Như	22/12/1992	Nữ	3606	120	6.97	2.8	Khá	Ngành Luật
292	360616	Nông Thị Quỳnh Như	30/08/1993	Nữ	3606	120	7.46	3.1	Khá	Ngành Luật
293	360644	Nguyễn Thị Kiều Oanh	09/04/1993	Nữ	3606	120	6.51	2.47	Trung bình	Ngành Luật
294	360630	Nguyễn Thị Kiều Oanh	14/02/1993	Nữ	3606	123	7.23	2.95	Khá	Ngành Luật
295	360657	Nguyễn Thị Phượng	29/04/1993	Nữ	3606	120	7.56	3.16	Khá	Ngành Luật
296	360636	Đặng Thị Quyên	04/02/1993	Nữ	3606	124	7.65	3.26	Giỏi	Ngành Luật
297	360658	Nguyễn Thị Tố Tâm	21/05/1993	Nữ	3606	125	7.75	3.3	Giỏi	Ngành Luật
298	360633	Thiều Thị Thanh	15/04/1993	Nữ	3606	122	6.88	2.78	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
299	360610	Nguyễn Phương Thảo	31/08/1993	Nữ	3606	121	7.31	2.91	Khá	Ngành Luật
300	360618	Triệu Phương Thảo	16/10/1993	Nữ	3606	121	7.53	3.11	Khá	Ngành Luật
301	360623	Nguyễn Thị Thắng	14/10/1993	Nữ	3606	122	7.67	3.24	Giỏi	Ngành Luật
302	360668	Lưu Trọng Thoại	01/12/1993	Nam	3606	121	7.3	3.03	Khá	Ngành Luật
303	360642	Trịnh Thị Thu	10/06/1993	Nữ	3606	122	6.84	2.71	Khá	Ngành Luật
304	360639	Nguyễn Thị Trang	28/09/1993	Nữ	3606	121	7.57	3.17	Khá	Ngành Luật
305	360634	Nguyễn Thị Bảo Trang	25/09/1993	Nữ	3606	121	7.35	3.09	Khá	Ngành Luật
306	360614	Tạ Thị Hương Trang	26/02/1993	Nữ	3606	121	7.45	3.09	Khá	Ngành Luật
307	360607	Thái Thị Trang	26/08/1993	Nữ	3606	121	7.15	2.92	Khá	Ngành Luật
308	360604	Nông Thị Minh Trâm	29/07/1993	Nữ	3606	120	7.61	3.21	Giỏi	Ngành Luật
309	360617	Nguyễn Thị Trinh	07/12/1992	Nữ	3606	121	6.91	2.72	Khá	Ngành Luật
310	360653	Phạm Minh Tuấn	01/07/1993	Nam	3606	120	7.73	3.29	Giỏi	Ngành Luật
311	360646	Lê Đình Vượng	27/01/1993	Nam	3606	129	7.64	3.18	Khá	Ngành Luật
312	360664	Bùi Thị Yên	08/02/1993	Nữ	3606	121	7.17	2.93	Khá	Ngành Luật
313	360628	Đào Thị Yên	07/08/1993	Nữ	3606	122	7.27	3.01	Khá	Ngành Luật
314	360762	Dương Ngân An	02/11/1993	Nữ	3607	121	7.23	2.95	Khá	Ngành Luật
315	360720	Hoàng Mai Anh	13/06/1993	Nữ	3607	120	6.92	2.78	Khá	Ngành Luật
316	360710	Nguyễn Phương Anh	24/11/1992	Nữ	3607	121	6.75	2.64	Khá	Ngành Luật
317	360756	Nguyễn Thị Diệp Anh	09/03/1993	Nữ	3607	122	7.49	3.14	Khá	Ngành Luật
318	360717	Vũ Thị Lan Anh	05/09/1993	Nữ	3607	120	7.44	3.15	Khá	Ngành Luật
319	360733	Vũ Thị Quỳnh Anh	12/10/1993	Nữ	3607	121	7.52	3.17	Khá	Ngành Luật
320	360711	Nguyễnthị Bình	26/02/1993	Nữ	3607	122	6.87	2.77	Khá	Ngành Luật
321	360748	Phạm Thị Diễm	05/01/1993	Nữ	3607	122	6.95	2.83	Khá	Ngành Luật
322	360713	Hà Thị Diệu	25/06/1993	Nữ	3607	120	7.1	2.95	Khá	Ngành Luật
323	360704	Mã Thuỳ Dung	29/10/1993	Nữ	3607	121	7.83	3.34	Giỏi	Ngành Luật
324	360730	Nguyễn Tiến Dũng	16/07/1993	Nam	3607	121	6.62	2.57	Khá	Ngành Luật
325	360731	Lê Thị Hồng Duyên	09/01/1993	Nữ	3607	121	6.95	2.82	Khá	Ngành Luật
326	360742	Trần Thị Thuỳ Dương	27/08/1993	Nữ	3607	120	6.82	2.69	Khá	Ngành Luật
327	360749	Đào Đức Đại	12/07/1993	Nam	3607	123	7.8	3.26	Giỏi	Ngành Luật
328	360712	Quách Công Đạt	06/04/1992	Nam	3607	122	6.63	2.57	Khá	Ngành Luật
329	360714	Âu Bảo Đông	19/10/1992	Nam	3607	120	6.88	2.73	Khá	Ngành Luật
330	360707	Mạc Thu Gấm	28/10/1993	Nữ	3607	121	6.99	2.81	Khá	Ngành Luật
331	360728	Nguyễn Thị Thu Hà	30/10/1993	Nữ	3607	121	7.43	3.06	Khá	Ngành Luật
332	360726	Bùi Thị Bích Hạnh	28/02/1993	Nữ	3607	120	7.66	3.2	Giỏi	Ngành Luật
333	360750	Vũ Tuyết Hạnh	21/01/1993	Nữ	3607	121	7.84	3.3	Giỏi	Ngành Luật
334	360715	Mai Thị Hậu	26/01/1993	Nữ	3607	120	7.52	3.1	Khá	Ngành Luật
335	360771	Nguyễn Thị Hiền	11/10/1993	Nữ	3607	125	7.32	2.99	Khá	Ngành Luật
336	360701	Phạm Thị Thu Huyền	12/09/1993	Nữ	3607	120	7.02	2.83	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
337	360736	Phan Thị Hương	14/12/1993	Nữ	3607	122	7.14	2.93	Khá	Ngành Luật
338	360734	Lê Quang Hưởng	24/02/1993	Nam	3607	122	6.74	2.64	Khá	Ngành Luật
339	360718	Lê Thị Hưởng	02/02/1993	Nữ	3607	120	7.82	3.28	Giỏi	Ngành Luật
340	360769	Nguyễn Văn Lãng	20/05/1992	Nam	3607	120	6.91	2.76	Khá	Ngành Luật
341	360702	Lý Thị Lâm	04/11/1992	Nữ	3607	121	6.58	2.55	Khá	Ngành Luật
342	360738	Trần Thị Lệ	06/06/1993	Nữ	3607	122	7.34	3.04	Khá	Ngành Luật
343	360767	Lê Thị Yến	06/09/1992	Nữ	3607	124	7.63	3.2	Giỏi	Ngành Luật
344	360760	Trần Diệu Linh	02/02/1993	Nữ	3607	127	7.63	3.21	Giỏi	Ngành Luật
345	360732	Vũ Thị Thuý	15/11/1993	Nữ	3607	121	6.74	2.62	Khá	Ngành Luật
346	360703	Triệu Sinh Lương	17/07/1992	Nam	3607	121	6.87	2.74	Khá	Ngành Luật
347	360706	Thái Ngọc Mai	14/03/1993	Nữ	3607	121	7.55	3.17	Khá	Ngành Luật
348	361616	Bế Thị Hoài My	17/06/1992	Nữ	3607	125	7.38	3.06	Khá	Ngành Luật
349	360753	Lương Quỳnh Nga	10/03/1992	Nữ	3607	123	7.08	2.88	Khá	Ngành Luật
350	360727	Nguyễn Thị Nga	10/01/1993	Nữ	3607	121	6.75	2.65	Khá	Ngành Luật
351	360755	Phạm Thị Kim Ngân	09/12/1993	Nữ	3607	120	7.02	2.88	Khá	Ngành Luật
352	360763	Hoàng Thị Ngọc	08/08/1993	Nữ	3607	121	7.7	3.21	Giỏi	Ngành Luật
353	360725	Đặng Văn Phú	10/08/1992	Nam	3607	123	6.52	2.48	Trung bình	Ngành Luật
354	360721	Lê Thị Mai Phương	26/05/1993	Nữ	3607	125	7.07	2.87	Khá	Ngành Luật
355	360737	Trương Thị Quý	08/01/1993	Nữ	3607	120	6.98	2.84	Khá	Ngành Luật
356	360739	Nguyễn Thị Quyên	27/11/1993	Nữ	3607	121	6.78	2.67	Khá	Ngành Luật
357	360705	Trần Nguyễn Thanh	16/03/1993	Nam	3607	128	7.66	3.18	Khá	Ngành Luật
358	360709	Lê Phương Thảo	27/03/1993	Nữ	3607	126	7.6	3.22	Giỏi	Ngành Luật
359	360741	Tạ Hoàng Minh Thế	24/05/1993	Nam	3607	121	6.76	2.62	Khá	Ngành Luật
360	360743	Trịnh Thị Thu Trang	28/10/1993	Nữ	3607	120	7.11	2.89	Khá	Ngành Luật
361	360723	Lê Anh Tuyền	20/09/1993	Nam	3607	120	7.08	2.83	Khá	Ngành Luật
362	360744	Nguyễn Huy Tuyền	02/11/1992	Nam	3607	121	6.6	2.53	Khá	Ngành Luật
363	360724	Vũ Kim Tuyền	06/08/1993	Nữ	3607	121	6.97	2.74	Khá	Ngành Luật
364	360770	Nguyễn Thanh Vân	23/10/1993	Nữ	3607	121	6.97	2.82	Khá	Ngành Luật
365	360867	Nguyễn Thị Thuý An	30/04/1993	Nữ	3608	120	7.2	2.96	Khá	Ngành Luật
366	360852	Bùi Thị Tú Anh	17/01/1993	Nữ	3608	121	6.86	2.77	Khá	Ngành Luật
367	360834	Nguyễn Diệu Anh	19/08/1993	Nữ	3608	122	7.48	3.14	Khá	Ngành Luật
368	360858	Nguyễn Thị Vân Anh	27/08/1993	Nữ	3608	121	7.05	2.87	Khá	Ngành Luật
369	360837	Tô Thiên Diệu	26/05/1993	Nữ	3608	126	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
370	360866	Bùi Thị Thuý Dương	21/04/1993	Nữ	3608	121	7.5	3.12	Khá	Ngành Luật
371	360811	Bùi Bích Đạo	10/09/1993	Nữ	3608	120	7.01	2.81	Khá	Ngành Luật
372	360841	Lê Tuấn Độ	05/08/1993	Nam	3608	124	7.38	3.05	Khá	Ngành Luật
373	360870	Nguyễn Quốc Việt	Đức 02/05/1993	Nam	3608	121	7.36	3.01	Khá	Ngành Luật
374	360824	Nguyễn Ngân Hà	25/10/1992	Nữ	3608	120	6.62	2.59	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
375	360816	Trần Việt Hằng	23/09/1993	Nữ	3608	120	7.06	2.82	Khá	Ngành Luật
376	360869	Lê Văn Huy	18/10/1990	Nam	3608	120	7.74	3.27	Giỏi	Ngành Luật
377	360868	Vũ Ngọc Huy	11/02/1992	Nam	3608	121	7.87	3.36	Giỏi	Ngành Luật
378	360808	Tổng Thị Huyền	14/07/1993	Nữ	3608	120	7.15	2.9	Khá	Ngành Luật
379	360849	Ong Diệu Hương	04/12/1993	Nữ	3608	122	7.16	2.95	Khá	Ngành Luật
380	360828	Nguyễn Hữu Khánh	30/11/1991	Nam	3608	120	6.95	2.82	Khá	Ngành Luật
381	360813	Đỗ Thuý Linh	20/05/1993	Nữ	3608	120	7.1	2.9	Khá	Ngành Luật
382	360851	Thái Thùy Linh	13/10/1993	Nữ	3608	120	7.24	3.01	Khá	Ngành Luật
383	360827	Trần Tiểu Linh	09/06/1993	Nữ	3608	121	6.97	2.82	Khá	Ngành Luật
384	360839	Vũ Huyền Linh	10/06/1993	Nữ	3608	126	6.72	2.61	Khá	Ngành Luật
385	360815	Dương Thị Kiều Loan	22/10/1993	Nữ	3608	123	7.33	2.93	Khá	Ngành Luật
386	360846	Đậu Thị Long	14/02/1993	Nữ	3608	121	7.5	3.12	Khá	Ngành Luật
387	360823	Hoàng Thị Lụa	06/05/1992	Nữ	3608	121	6.84	2.64	Khá	Ngành Luật
388	360842	Phạm Hoàng Minh	02/11/1993	Nam	3608	122	6.46	2.48	Trung bình	Ngành Luật
389	360847	Dương Thị Kim Mỹ	20/01/1993	Nữ	3608	125	7.33	3.04	Khá	Ngành Luật
390	360854	Trần Thị Thuý Nga	26/05/1993	Nữ	3608	120	7.14	2.91	Khá	Ngành Luật
391	360844	Trần Thị Thúy Ngoan	12/08/1993	Nữ	3608	122	7.63	3.21	Giỏi	Ngành Luật
392	360848	Đào Hồng Ngọc	21/08/1993	Nữ	3608	121	7.67	3.21	Giỏi	Ngành Luật
393	360850	Đoàn Văn Nhật	13/06/1992	Nam	3608	122	7.09	2.86	Khá	Ngành Luật
394	360831	Nguyễn Thị Nhung	19/08/1993	Nữ	3608	121	7.05	2.84	Khá	Ngành Luật
395	360835	Phạm Thị Hà Phương	01/10/1993	Nữ	3608	120	6.91	2.73	Khá	Ngành Luật
396	360836	Vũ Thị Thu Phương	05/10/1993	Nữ	3608	120	7.3	3.04	Khá	Ngành Luật
397	360822	Bùi Thị Bích Phượng	09/08/1993	Nữ	3608	123	6.98	2.83	Khá	Ngành Luật
398	360821	Lý Thị Phượng	03/02/1993	Nữ	3608	124	7.32	2.99	Khá	Ngành Luật
399	360812	Thái Thị Sâm	26/11/1993	Nữ	3608	121	7.39	3.09	Khá	Ngành Luật
400	360861	Phạm Thị Thanh	21/02/1993	Nữ	3608	120	7.42	3.08	Khá	Ngành Luật
401	360843	Trần Thị Thành	26/08/1993	Nữ	3608	120	7.74	3.31	Giỏi	Ngành Luật
402	360819	Trần Thị Thu	06/03/1993	Nữ	3608	120	7.53	3.11	Khá	Ngành Luật
403	360805	Cao Hồng Thuận	25/08/1993	Nam	3608	124	7.39	3.05	Khá	Ngành Luật
404	360838	Lê Thị Thuận	05/10/1993	Nữ	3608	120	7.21	2.94	Khá	Ngành Luật
405	360840	Nguyễn Thị Thanh Thủy	01/09/1993	Nữ	3608	122	7.09	2.88	Khá	Ngành Luật
406	360857	Phạm Cẩm Thủy	02/09/1993	Nữ	3608	120	7.17	2.98	Khá	Ngành Luật
407	360825	Lưu Thị Thúy	05/12/1993	Nữ	3608	122	7.13	2.89	Khá	Ngành Luật
408	360856	Đỗ Thị Quỳnh Trang	10/12/1993	Nữ	3608	122	6.21	2.3	Trung bình	Ngành Luật
409	360864	Phạm Thị Kiều Trang	29/11/1992	Nữ	3608	122	7.36	3.03	Khá	Ngành Luật
410	360826	Ngô Thị Thanh Tuyền	22/04/1993	Nữ	3608	128	7.58	3.14	Khá	Ngành Luật
411	360801	Đỗ Thảo Uyên	07/04/1993	Nữ	3608	121	7.41	3.06	Khá	Ngành Luật
412	360865	Đỗ Thị Thu Vân	30/11/1993	Nữ	3608	121	7.49	3.1	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
413	360832	Phan Thị Xuyên	01/09/1993	Nữ	3608	120	7.25	3	Khá	Ngành Luật
414	360860	Trần Thị Yến	08/09/1993	Nữ	3608	120	7.73	3.24	Giỏi	Ngành Luật
415	360962	Hoàng Hải An	12/11/1993	Nữ	3609	120	7.31	3	Khá	Ngành Luật
416	360913	Vũ Thị Anh	05/11/1993	Nữ	3609	120	7.08	2.85	Khá	Ngành Luật
417	360934	Nguyễn Ngọc ánh	11/08/1993	Nam	3609	122	6.8	2.68	Khá	Ngành Luật
418	360942	Bùi Thị Bích	02/07/1993	Nữ	3609	120	6.85	2.68	Khá	Ngành Luật
419	360909	Nguyễn Diệp Quỳnh	07/02/1993	Nữ	3609	135	7.48	3.07	Khá	Ngành Luật
420	360964	Nguyễn Văn Cường	02/05/1993	Nam	3609	120	7	2.77	Khá	Ngành Luật
421	360958	Nguyễn Thương Hà	16/07/1993	Nữ	3609	120	7.15	2.86	Khá	Ngành Luật
422	360932	Vũ Thị Hà	06/05/1992	Nữ	3609	121	6.8	2.7	Khá	Ngành Luật
423	360931	Nguyễn Thị Hanh	08/01/1993	Nữ	3609	120	6.7	2.58	Khá	Ngành Luật
424	360965	Nguyễn Ngọc Hân	16/04/1992	Nữ	3609	121	6.87	2.7	Khá	Ngành Luật
425	360961	Ngô Hoàn	31/12/1993	Nam	3609	125	8.15	3.44	Giỏi	Ngành Luật
426	360916	Nguyễn Khánh Hoàng	02/06/1991	Nam	3609	121	6.52	2.53	Khá	Ngành Luật
427	360947	Đàm Xuân Huệ	17/08/1993	Nam	3609	120	6.83	2.7	Khá	Ngành Luật
428	360901	Phạm Thị Huệ	20/12/1991	Nam	3609	122	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
429	360919	Hà Thị Huyền	10/11/1993	Nữ	3609	121	6.91	2.79	Khá	Ngành Luật
430	360950	Nguyễn Ngọc Huyền	10/12/1993	Nữ	3609	122	7.41	3.06	Khá	Ngành Luật
431	360963	Đỗ Thị Nguyên	04/09/1993	Nữ	3609	120	7.24	2.96	Khá	Ngành Luật
432	360930	Mai Thị Hương	12/06/1993	Nữ	3609	122	6.88	2.69	Khá	Ngành Luật
433	360943	Hoàng Khắc Kiên	08/08/1992	Nam	3609	126	7.03	2.79	Khá	Ngành Luật
434	360904	Lương Hồng Lâm	27/07/1993	Nữ	3609	121	7.25	3.01	Khá	Ngành Luật
435	360920	Ma Thị Lệ	11/03/1993	Nữ	3609	120	7.1	2.93	Khá	Ngành Luật
436	360936	Đỗ Thị Linh	09/02/1993	Nữ	3609	120	6.99	2.8	Khá	Ngành Luật
437	360925	Hoàng Mỹ Linh	12/08/1993	Nữ	3609	125	7.07	2.83	Khá	Ngành Luật
438	360959	Nguyễn Thị Thuý	24/04/1993	Nữ	3609	120	7.07	2.85	Khá	Ngành Luật
439	360929	Nguyễn Thị Loan	19/06/1993	Nữ	3609	121	6.94	2.8	Khá	Ngành Luật
440	360938	Lê Thị Mai	20/05/1993	Nữ	3609	120	7.13	2.89	Khá	Ngành Luật
441	360944	Mai Đức Mai	15/04/1993	Nam	3609	121	6.76	2.67	Khá	Ngành Luật
442	360969	Nguyễn Phương Mai	27/01/1993	Nữ	3609	120	7.1	2.9	Khá	Ngành Luật
443	360924	Nguyễn Quỳnh Mai	08/09/1993	Nữ	3609	122	6.77	2.73	Khá	Ngành Luật
444	360917	Ninh Thị Mây	15/08/1993	Nữ	3609	122	7.79	3.28	Giỏi	Ngành Luật
445	360907	Dương Thị Ngà	02/10/1993	Nữ	3609	121	7.54	3.15	Khá	Ngành Luật
446	360912	Hà Thuý Ngà	03/07/1992	Nam	3609	120	6.35	2.39	Trung bình	Ngành Luật
447	360935	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	27/12/1993	Nữ	3609	121	7.37	3.04	Khá	Ngành Luật
448	360953	Phạm Hồng Nhung	16/11/1993	Nữ	3609	121	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
449	360903	Đặng Văn Quý	23/08/1990	Nam	3609	122	6.43	2.42	Trung bình	Ngành Luật
450	360939	Mai Thị Quyên	19/12/1993	Nữ	3609	121	7.19	2.92	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
451	360945	Đỗ Như Quỳnh	19/06/1993	Nữ	3609	121	6.87	2.72	Khá	Ngành Luật
452	360960	Nguyễn Minh Tâm	06/08/1993	Nữ	3609	121	6.97	2.77	Khá	Ngành Luật
453	360910	Lê Phương Thảo	30/08/1993	Nữ	3609	121	6.72	2.62	Khá	Ngành Luật
454	360905	Quan Thị Thắm	30/06/1992	Nữ	3609	122	7.02	2.83	Khá	Ngành Luật
455	360906	Phan Thị Hoài Thu	02/08/1993	Nữ	3609	121	6.93	2.78	Khá	Ngành Luật
456	360926	Trần Hà Thu	03/09/1993	Nữ	3609	123	6.8	2.7	Khá	Ngành Luật
457	360948	Kim Thị Thuỷ	18/02/1993	Nữ	3609	120	7.07	2.9	Khá	Ngành Luật
458	360956	Nguyễn Thị Thuý	12/06/1991	Nữ	3609	121	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
459	360922	Nguyễn Thị Thuý	20/04/1993	Nữ	3609	121	6.97	2.83	Khá	Ngành Luật
460	360951	Bùi Thị Thu Thủy	09/12/1993	Nữ	3609	120	7.48	3.06	Khá	Ngành Luật
461	360952	Trương Thuỷ Tiên	04/11/1993	Nữ	3609	121	7.09	2.85	Khá	Ngành Luật
462	360933	Lê Thị Tính	24/12/1993	Nữ	3609	121	7.04	2.89	Khá	Ngành Luật
463	360915	Nguyễn Thị Trang	19/04/1993	Nữ	3609	127	7.57	3.14	Khá	Ngành Luật
464	360941	Nguyễn Thị Huyền Trang	05/12/1993	Nữ	3609	120	7.01	2.86	Khá	Ngành Luật
465	360957	Trần Thị Thanh Trang	08/09/1993	Nữ	3609	122	7.01	2.8	Khá	Ngành Luật
466	360911	Lê Thị Ngọc Tuyết	12/05/1993	Nữ	3609	123	7.29	3	Khá	Ngành Luật
467	360908	Hà Thị Việt	03/10/1992	Nữ	3609	123	7.21	2.98	Khá	Ngành Luật
468	361005	Đinh Bảo Anh	04/11/1993	Nam	3610	121	7.35	2.95	Khá	Ngành Luật
469	361060	Nguyễn Hà Quỳnh Anh	12/10/1993	Nữ	3610	120	7.54	3.11	Khá	Ngành Luật
470	361004	Phạm Ngọc Lan Anh	11/09/1993	Nữ	3610	122	6.83	2.68	Khá	Ngành Luật
471	361068	Nguyễn Minh Châu	28/11/1993	Nữ	3610	122	7.4	3.04	Khá	Ngành Luật
472	361046	Bùi Thị Dung	05/08/1992	Nữ	3610	120	6.7	2.58	Khá	Ngành Luật
473	361030	Lạng Thị Thu Đào	26/08/1993	Nữ	3610	121	7.04	2.83	Khá	Ngành Luật
474	361036	Mai Nguyễn Đông	24/09/1993	Nữ	3610	121	6.88	2.73	Khá	Ngành Luật
475	361027	Nguyễn Thị Quỳnh Đông	18/05/1993	Nữ	3610	120	7.24	2.91	Khá	Ngành Luật
476	361015	Nguyễn Quang Đợi	14/06/1992	Nam	3610	121	6.88	2.72	Khá	Ngành Luật
477	361008	Nguyễn Anh Đức	27/03/1993	Nam	3610	123	6.83	2.67	Khá	Ngành Luật
478	361056	Trần Thị Thu Giang	19/03/1993	Nữ	3610	122	6.86	2.7	Khá	Ngành Luật
479	361040	Nguyễn Thị Thu Hà	25/06/1992	Nữ	3610	120	7.39	3.08	Khá	Ngành Luật
480	361064	Trịnh Thu Hà	07/09/1993	Nữ	3610	123	7.46	3.04	Khá	Ngành Luật
481	361001	Nguyễn Thị Hạnh	15/07/1991	Nữ	3610	122	7.63	3.16	Khá	Ngành Luật
482	361063	Phan Thị Thu Hằng	29/11/1993	Nữ	3610	121	6.77	2.69	Khá	Ngành Luật
483	361018	Hoàng Thị Hiếu	23/10/1993	Nữ	3610	121	6.75	2.64	Khá	Ngành Luật
484	361016	Ma Thị Huyền	10/09/1993	Nữ	3610	122	6.82	2.69	Khá	Ngành Luật
485	361026	Nguyễn Thị Hương	05/10/1993	Nữ	3610	120	7.31	2.98	Khá	Ngành Luật
486	361057	Nguyễn Thị Hương Lâm	22/07/1993	Nữ	3610	120	7.19	2.94	Khá	Ngành Luật
487	361031	Nguyễn Thị Linh	06/03/1993	Nữ	3610	121	7.09	2.86	Khá	Ngành Luật
488	361039	Lương Khánh Ly	16/09/1993	Nữ	3610	120	6.86	2.77	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
489	361032	Ngô Thị Nga	26/04/1993	Nữ	3610	122	7.01	2.79	Khá	Ngành Luật
490	361014	Bàn Thị Oanh	03/10/1992	Nữ	3610	125	7.57	3.14	Khá	Ngành Luật
491	361069	Phạm Tú Oanh	20/12/1993	Nữ	3610	120	7.07	2.84	Khá	Ngành Luật
492	361067	Nguyễn Văn Quyết	21/01/1989	Nam	3610	122	6.81	2.72	Khá	Ngành Luật
493	361049	Phạm Thị Quỳnh	07/11/1993	Nữ	3610	122	7.73	3.24	Giỏi	Ngành Luật
494	361034	Phạm Văn Quỳnh	15/01/1993	Nam	3610	121	6.67	2.64	Khá	Ngành Luật
495	361003	Trịnh Công Sơn	30/11/1993	Nam	3610	122	7.28	3.01	Khá	Ngành Luật
496	361035	Nguy Thị Tâm	21/11/1992	Nữ	3610	121	7.49	3.1	Khá	Ngành Luật
497	361002	Lê Hoàng Tân	16/01/1994	Nam	3610	122	6.93	2.77	Khá	Ngành Luật
498	361011	Phan Nhật Tân	02/10/1993	Nam	3610	121	6.92	2.71	Khá	Ngành Luật
499	361006	Lương Phương Thảo	11/10/1993	Nữ	3610	121	7.19	2.93	Khá	Ngành Luật
500	361033	Nguyễn Thị Thắm	01/06/1993	Nữ	3610	120	7.18	2.96	Khá	Ngành Luật
501	361010	Hoàng Sỹ Thống	27/06/1990	Nam	3610	122	6.97	2.82	Khá	Ngành Luật
502	361029	Trần Thị Thơm	29/05/1993	Nữ	3610	121	7.06	2.83	Khá	Ngành Luật
503	361038	Nguyễn Đăng Thanh Thủy	14/12/1993	Nữ	3610	122	6.77	2.68	Khá	Ngành Luật
504	361023	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	17/03/1993	Nữ	3610	120	7.15	2.89	Khá	Ngành Luật
505	361059	Nguyễn Thu Thủy	21/01/1993	Nữ	3610	123	7.58	3.15	Khá	Ngành Luật
506	361020	Nguyễn Thị Minh Thuý	14/11/1993	Nữ	3610	123	7.34	3	Khá	Ngành Luật
507	361047	Nguyễn Phương Thúy	04/10/1993	Nữ	3610	121	7.52	3.16	Khá	Ngành Luật
508	361062	Trần Thị Thanh Thư	11/07/1993	Nữ	3610	120	7.42	3.09	Khá	Ngành Luật
509	361017	Ấu Thị Tiềm	14/10/1991	Nam	3610	121	6.79	2.66	Khá	Ngành Luật
510	361061	Trần Thị Thủy Tiên	05/04/1993	Nữ	3610	121	7.13	2.93	Khá	Ngành Luật
511	361025	Bùi Thị Thu Trang	06/10/1993	Nữ	3610	120	6.72	2.66	Khá	Ngành Luật
512	361021	Chu Linh Trang	05/08/1993	Nữ	3610	123	7.34	3.01	Khá	Ngành Luật
513	361037	Đào Duy Tùng	14/10/1993	Nam	3610	123	6.93	2.79	Khá	Ngành Luật
514	361066	Nguyễn Hải Yến	26/05/1993	Nữ	3610	123	7.54	3.1	Khá	Ngành Luật
515	361052	Nguyễn Phương Yến	23/07/1993	Nữ	3610	121	7.56	3.14	Khá	Ngành Luật
516	361161	Bùi Hoàng Anh	04/01/1994	Nam	3611	121	7.04	2.82	Khá	Ngành Luật
517	361133	Bùi Trần Quỳnh Anh	10/10/1993	Nữ	3611	120	7.42	3.05	Khá	Ngành Luật
518	361169	Đoàn Ngọc Anh	30/11/1993	Nữ	3611	120	6.79	2.67	Khá	Ngành Luật
519	361126	Ngô Thị Vân Anh	12/10/1993	Nữ	3611	121	6.99	2.85	Khá	Ngành Luật
520	361130	Phạm Thị ánh	16/05/1993	Nữ	3611	121	6.9	2.74	Khá	Ngành Luật
521	361152	Phạm Thị Bích	23/03/1993	Nữ	3611	120	7.23	2.98	Khá	Ngành Luật
522	361110	Trần Thị Thuý Dung	24/11/1993	Nữ	3611	122	6.85	2.66	Khá	Ngành Luật
523	361132	Phạm Thị Hồng Duyên	28/01/1993	Nữ	3611	121	6.82	2.7	Khá	Ngành Luật
524	361117	Nguyễn Thùy Dương	14/04/1993	Nữ	3611	120	7.89	3.37	Giỏi	Ngành Luật
525	361138	Lê Thị Thu Hằng	10/12/1993	Nữ	3611	122	7.63	3.18	Khá	Ngành Luật
526	361141	Nguyễn Thị Hằng	15/01/1993	Nữ	3611	120	6.89	2.78	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
527	361106	Sầm Đức	Hiệp	22/05/1992	Nam	3611	125	7.48	3.1	Khá	Ngành Luật
528	361115	Hoàng Thị Minh	Huệ	12/04/1992	Nam	3611	120	6.84	2.7	Khá	Ngành Luật
529	361121	Nguyễn Ngân	Huệ	22/11/1993	Nữ	3611	120	6.85	2.67	Khá	Ngành Luật
530	361144	Đỗ Thị Thu	Huyền	08/02/1993	Nữ	3611	120	7.6	3.17	Khá	Ngành Luật
531	361166	Đinh Thị Lan	Hương	10/06/1993	Nữ	3611	121	7.37	3.04	Khá	Ngành Luật
532	361167	Phạm Thị	Hương	07/03/1993	Nữ	3611	121	7.71	3.23	Giỏi	Ngành Luật
533	361114	Nguyễn Thị	Hường	15/06/1993	Nữ	3611	120	7.11	2.92	Khá	Ngành Luật
534	361164	Trần Thị Thu	Hường	05/05/1993	Nữ	3611	125	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
535	361155	Trần Chung	Kiên	17/07/1993	Nam	3611	122	6.9	2.71	Khá	Ngành Luật
536	361145	Trần Hà	Lan	03/04/1993	Nữ	3611	122	8.37	3.6	Xuất sắc	Ngành Luật
537	361108	Bùi Thị	Liên	15/01/1991	Nữ	3611	120	6.84	2.73	Khá	Ngành Luật
538	361143	Hoàng Mỹ	Linh	09/12/1993	Nữ	3611	121	6.45	2.43	Trung bình	Ngành Luật
539	361101	Phạm Thị	Lợi	10/11/1991	Nữ	3611	121	6.97	2.81	Khá	Ngành Luật
540	361119	Phạm Văn	Lượng	14/03/1992	Nam	3611	120	6.86	2.73	Khá	Ngành Luật
541	361125	Hoàng Thị	Mai	15/07/1992	Nữ	3611	121	7.08	2.86	Khá	Ngành Luật
542	361140	Nguyễn Thị	My	25/05/1992	Nữ	3611	120	7.16	2.97	Khá	Ngành Luật
543	361137	Bùi Thị	Nga	07/03/1993	Nữ	3611	123	7.37	2.88	Khá	Ngành Luật
544	361165	Đào Thị Hồng	Ngọc	24/06/1993	Nữ	3611	130	7.62	3.19	Khá	Ngành Luật
545	361168	Phạm Thuý	Ngọc	27/04/1993	Nữ	3611	120	6.81	2.71	Khá	Ngành Luật
546	361170	Đỗ Thị	Nhàn	01/02/1993	Nữ	3611	120	7.37	3.05	Khá	Ngành Luật
547	361102	Dương Linh	Phượng	12/10/1992	Nữ	3611	121	7.12	2.92	Khá	Ngành Luật
548	361116	Bùi Đức	Thành	18/08/1992	Nam	3611	122	6.92	2.74	Khá	Ngành Luật
549	361160	Bùi Phương	Thảo	22/10/1993	Nữ	3611	122	7.81	3.31	Giỏi	Ngành Luật
550	361142	Nguyễn Thị	Thảo	26/12/1992	Nữ	3611	120	7.21	2.93	Khá	Ngành Luật
551	361163	Tường Thanh	Thảo	11/12/1993	Nữ	3611	120	7.31	3	Khá	Ngành Luật
552	361104	Trương Thị	Thoa	07/03/1993	Nữ	3611	120	7.14	2.94	Khá	Ngành Luật
553	361150	Hạp Thị Thu	Thủy	26/08/1992	Nữ	3611	120	7.01	2.83	Khá	Ngành Luật
554	361113	Trần Thị Hoài	Thương	09/12/1992	Nữ	3611	120	7.04	2.83	Khá	Ngành Luật
555	361159	Đỗ Quỳnh	Trang	09/07/1993	Nữ	3611	120	7.63	3.19	Khá	Ngành Luật
556	361156	Hoàng Thị Thu	Trang	24/07/1992	Nữ	3611	122	6.85	2.68	Khá	Ngành Luật
557	361146	Thân Thị Huyền	Trang	09/07/1993	Nữ	3611	120	7.51	3.19	Khá	Ngành Luật
558	361105	Lê Kiều	Trình	06/09/1993	Nữ	3611	121	7.09	2.89	Khá	Ngành Luật
559	361153	Trần Thị Cẩm	Tú	16/11/1993	Nữ	3611	120	6.84	2.7	Khá	Ngành Luật
560	361147	Bào Kim	Vân	24/04/1993	Nữ	3611	121	7.24	2.99	Khá	Ngành Luật
561	361103	Vừ Bá	Xia	06/01/1990	Nam	3611	122	6.15	2.19	Trung bình	Ngành Luật
562	361128	Nguyễn Thị	Yến	20/07/1992	Nữ	3611	122	6.81	2.7	Khá	Ngành Luật
563	361139	Nguyễn Thị Hải	Yến	18/09/1993	Nữ	3611	120	7.24	2.97	Khá	Ngành Luật
564	361236	Đỗ Văn	Chinh	29/04/1992	Nam	3612	120	6.55	2.45	Trung bình	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
565	361266	Lương Xuân Đức	23/07/1991	Nam	3612	131	7.56	3.14	Khá	Ngành Luật
566	361232	Vũ Thị Đức	10/10/1993	Nữ	3612	120	7.08	2.88	Khá	Ngành Luật
567	361252	Nguyễn Vũ Giang	23/09/1993	Nữ	3612	120	7.84	3.29	Giỏi	Ngành Luật
568	361264	Nguyễn Thị Hà	04/07/1993	Nữ	3612	121	7.11	2.89	Khá	Ngành Luật
569	361217	Nguyễn Thị Hà	12/08/1993	Nữ	3612	120	7.18	2.93	Khá	Ngành Luật
570	361249	Trần Hoàng Hà	02/01/1993	Nam	3612	120	7.27	2.99	Khá	Ngành Luật
571	361244	Trịnh Văn Hải	29/01/1990	Nam	3612	125	7.43	3.08	Khá	Ngành Luật
572	361231	Đoàn Hồng Hạnh	25/01/1993	Nữ	3612	120	7.04	2.87	Khá	Ngành Luật
573	361267	Nguyễn Xuân Hiệp	11/09/1993	Nam	3612	120	7.27	3.03	Khá	Ngành Luật
574	361205	Lê Thị Mai Hoa	20/02/1992	Nữ	3612	121	6.73	2.64	Khá	Ngành Luật
575	361227	Nguyễn Quang Huy	26/09/1990	Nam	3612	120	7.1	2.87	Khá	Ngành Luật
576	361216	Hà Thị Hạnh Huyền	22/12/1993	Nữ	3612	120	7.58	3.17	Khá	Ngành Luật
577	361203	Nguyễn Thị Huyền	22/08/1993	Nữ	3612	122	6.86	2.72	Khá	Ngành Luật
578	361245	Nguyễn Thị Hương	18/10/1993	Nữ	3612	124	7.68	3.22	Giỏi	Ngành Luật
579	361215	Nguyễn Thị Hường	17/01/1993	Nữ	3612	121	7.17	2.92	Khá	Ngành Luật
580	361212	Bê Thị Hoàng Kết	07/03/1993	Nữ	3612	121	7.03	2.82	Khá	Ngành Luật
581	361268	Nguyễn Thị Thuỳ Liên	26/04/1993	Nữ	3612	121	7.08	2.91	Khá	Ngành Luật
582	361207	Bê Thị Tiểu Linh	20/11/1992	Nữ	3612	121	6.69	2.63	Khá	Ngành Luật
583	361263	Cao Hồng Linh	19/04/1993	Nữ	3612	121	7.03	2.85	Khá	Ngành Luật
584	361259	Đỗ Thùy Linh	28/05/1993	Nữ	3612	120	7.98	3.4	Giỏi	Ngành Luật
585	361202	Hoàng Khánh Linh	02/09/1993	Nữ	3612	120	6.89	2.66	Khá	Ngành Luật
586	361257	Vũ Thị Linh	23/10/1993	Nữ	3612	120	7.81	3.29	Giỏi	Ngành Luật
587	361204	Hoàng Thị Loanh	11/05/1992	Nữ	3612	121	7.27	2.98	Khá	Ngành Luật
588	361235	Đoàn Thị Lương	03/08/1993	Nữ	3612	120	7.31	3.01	Khá	Ngành Luật
589	361230	Hoàng Thị Lý	16/04/1993	Nữ	3612	120	6.93	2.75	Khá	Ngành Luật
590	361226	Đỗ Thị Ngọc Mai	19/12/1993	Nữ	3612	122	7.72	3.22	Giỏi	Ngành Luật
591	361221	Lương Ngọc Minh	03/02/1993	Nữ	3612	121	7.7	3.26	Giỏi	Ngành Luật
592	361211	Dương Tố Như	18/03/1993	Nữ	3612	122	6.89	2.78	Khá	Ngành Luật
593	361256	Nguyễn Thị Quỳnh Oanh	09/10/1993	Nữ	3612	120	7.98	3.37	Giỏi	Ngành Luật
594	361238	Bùi Thị Phương	03/12/1993	Nữ	3612	126	7.43	3.05	Khá	Ngành Luật
595	361250	Thái Phương Quế	30/05/1993	Nữ	3612	120	7.05	2.88	Khá	Ngành Luật
596	361243	Đào Ngọc Sơn	21/08/1992	Nam	3612	120	7.66	3.2	Giỏi	Ngành Luật
597	361269	Cao Thị Thanh Tâm	08/04/1993	Nữ	3612	121	6.89	2.74	Khá	Ngành Luật
598	361242	Nguyễn Văn Thành	14/01/1993	Nam	3612	120	6.86	2.66	Khá	Ngành Luật
599	361213	Vì Thị Phương Thảo	08/04/1993	Nữ	3612	121	7.59	3.2	Giỏi	Ngành Luật
600	361208	Vương Thu Thảo	25/08/1993	Nữ	3612	120	7.25	2.98	Khá	Ngành Luật
601	361218	Lưu Thị Kiều Trang	22/09/1993	Nữ	3612	121	7.54	3.16	Khá	Ngành Luật
602	361210	Nghiêm Huyền Trang	11/10/1993	Nữ	3612	120	7.44	3.09	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
603	361225	Võ Thị Minh	Trang	18/10/1993	Nữ	3612	121	6.34	2.4	Trung bình	Ngành Luật
604	361251	Trần Huyền	Trinh	16/12/1993	Nữ	3612	120	7.24	2.98	Khá	Ngành Luật
605	361229	Nguyễn Đức	Trọng	11/03/1993	Nam	3612	121	6.87	2.73	Khá	Ngành Luật
606	361254	Trần Thanh	Tùng	19/05/1993	Nam	3612	121	6.99	2.78	Khá	Ngành Luật
607	361261	Nguyễn Thị	Tuyết	04/04/1993	Nữ	3612	120	7.19	2.9	Khá	Ngành Luật
608	361228	Hà Thị	út	23/11/1992	Nữ	3612	125	6.95	2.8	Khá	Ngành Luật
609	361255	Lê Thị	Vân	10/10/1993	Nữ	3612	120	7.62	3.19	Khá	Ngành Luật
610	361239	Hoàng Thị	Yến	22/11/1993	Nữ	3612	122	7.12	2.9	Khá	Ngành Luật
611	361340	Bùi Thị Kim	Anh	04/07/1993	Nữ	3613	120	7.06	2.85	Khá	Ngành Luật
612	361362	Hoàng Thị Kim	Anh	26/10/1993	Nữ	3613	122	6.98	2.8	Khá	Ngành Luật
613	360761	Ngô Phương	Anh	12/10/1992	Nữ	3613	120	6.92	2.78	Khá	Ngành Luật
614	361346	Nguyễn Đức	Anh	27/05/1993	Nam	3613	121	7.34	2.95	Khá	Ngành Luật
615	361342	Phạm Ngọc	Anh	05/01/1993	Nữ	3613	121	7.41	3.01	Khá	Ngành Luật
616	361318	Trần Thị	Chinh	16/09/1993	Nữ	3613	121	6.81	2.7	Khá	Ngành Luật
617	361353	Nguyễn Thị	Cúc	13/12/1993	Nữ	3613	121	7.57	3.2	Giỏi	Ngành Luật
618	361352	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	27/03/1993	Nữ	3613	123	7.59	3.14	Khá	Ngành Luật
619	361325	Nguyễn Hoàng	Đạt	26/09/1993	Nam	3613	121	7.01	2.83	Khá	Ngành Luật
620	361347	Đỗ Hoàng	Giang	07/08/1993	Nam	3613	120	7.35	3	Khá	Ngành Luật
621	361316	Nông Thị Hương	Giang	30/12/1992	Nữ	3613	123	6.76	2.63	Khá	Ngành Luật
622	361328	Phạm Thị Thu	Hằng	15/09/1993	Nữ	3613	124	7.04	2.88	Khá	Ngành Luật
623	361312	Đào Thị	Hoài	20/06/1991	Nữ	3613	120	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
624	361350	Nguyễn Thị	Hồng	17/02/1993	Nữ	3613	123	7.47	3.07	Khá	Ngành Luật
625	361363	Nguyễn Văn	Huân	01/12/1993	Nam	3613	124	6.87	2.69	Khá	Ngành Luật
626	361319	Trần Thị Ngọc	Huế	07/08/1991	Nữ	3613	121	6.84	2.76	Khá	Ngành Luật
627	361327	Phan Đình	Huy	20/04/1993	Nam	3613	120	7.34	2.98	Khá	Ngành Luật
628	361310	Đinh Thanh	Huyền	25/02/1993	Nữ	3613	122	7.11	2.91	Khá	Ngành Luật
629	361359	Lê Thị Thanh	Huyền	28/05/1993	Nữ	3613	121	7.47	3.06	Khá	Ngành Luật
630	361313	Ma Thị	Huyền	15/07/1992	Nam	3613	122	7.29	2.97	Khá	Ngành Luật
631	361323	Vũ Thị Thanh	Huyền	27/05/1993	Nữ	3613	123	7.02	2.78	Khá	Ngành Luật
632	361358	Bùi Thu	Hương	28/03/1992	Nữ	3613	123	6.71	2.63	Khá	Ngành Luật
633	361320	Đoàn Thanh	Hương	26/10/1993	Nữ	3613	121	7.34	3.07	Khá	Ngành Luật
634	361355	Lê Thị	Hương	12/01/1992	Nữ	3613	122	7.55	3.21	Giỏi	Ngành Luật
635	361304	Cà Thị	Kinh	12/11/1991	Nữ	3613	121	6.92	2.76	Khá	Ngành Luật
636	361357	Nguyễn Thị	Là	20/12/1993	Nữ	3613	124	7.4	3.03	Khá	Ngành Luật
637	361303	Trần Thị	Lan	09/12/1992	Nữ	3613	120	7.02	2.88	Khá	Ngành Luật
638	361339	Chữ Ngọc	Linh	03/07/1993	Nam	3613	120	7.4	3.02	Khá	Ngành Luật
639	361307	Lục Đức	Long	07/12/1993	Nam	3613	122	6.61	2.54	Khá	Ngành Luật
640	361336	Hồ Thị	Lý	25/06/1991	Nữ	3613	120	7.43	3.03	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
641	361333	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	12/11/1993	Nữ	3613	123	7.72	3.23	Giỏi	Ngành Luật
642	361367	Lê Thị Hồng Ngát	13/02/1993	Nữ	3613	121	7.4	3.05	Khá	Ngành Luật
643	361322	Võ Hồng Ngọc	16/06/1993	Nữ	3613	121	6.82	2.72	Khá	Ngành Luật
644	361365	Nguyễn Hồng Nhung	23/02/1993	Nữ	3613	122	7.4	3.02	Khá	Ngành Luật
645	361332	Nguyễn Thị Nhung	01/06/1993	Nữ	3613	120	7.32	3.02	Khá	Ngành Luật
646	361329	Trần Thị Oanh	02/08/1992	Nữ	3613	121	7.41	3.06	Khá	Ngành Luật
647	361317	Hoàng Duy Phong	05/11/1992	Nam	3613	121	6.8	2.66	Khá	Ngành Luật
648	361364	Nguyễn Trọng Phước	30/05/1993	Nam	3613	120	6.72	2.65	Khá	Ngành Luật
649	361315	Tô Lan Phương	31/10/1993	Nữ	3613	120	7.41	3.07	Khá	Ngành Luật
650	361302	Tô Thị Lan Phương	10/02/1993	Nữ	3613	120	7.72	3.25	Giỏi	Ngành Luật
651	361338	Nguyễn Thị Phụng	20/01/1993	Nữ	3613	128	7.39	3.07	Khá	Ngành Luật
652	361335	Nguyễn Thuý Phụng	12/07/1993	Nữ	3613	120	6.97	2.84	Khá	Ngành Luật
653	361306	Vũ Bá Pó	22/10/1988	Nam	3613	122	5.92	2.02	Trung bình	Ngành Luật
654	361337	Tô Thái Sơn	02/05/1993	Nam	3613	128	7.79	3.24	Giỏi	Ngành Luật
655	361314	Bùi Phương Thái	29/10/1992	Nữ	3613	120	7.47	3.11	Khá	Ngành Luật
656	361309	Nguyễn Thị Thảo	16/01/1993	Nữ	3613	122	7.12	2.9	Khá	Ngành Luật
657	361301	Nguyễn Thị Thoa	22/12/1992	Nữ	3613	123	7.68	3.24	Giỏi	Ngành Luật
658	361311	Sa Hoàng Nhật Thương	19/12/1993	Nữ	3613	120	6.84	2.72	Khá	Ngành Luật
659	361321	Nguyễn Hoàng Trang	04/08/1993	Nữ	3613	129	7.42	3.04	Khá	Ngành Luật
660	361348	Nguyễn Thị Huyền Trang	05/08/1993	Nữ	3613	120	6.99	2.82	Khá	Ngành Luật
661	361308	Bạch Thị Yến	12/02/1992	Nữ	3613	121	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật
662	361345	Lê Thị Yến	06/03/1993	Nữ	3613	122	6.48	2.45	Trung bình	Ngành Luật
663	361441	Nguyễn Thị Thuý An	13/12/1993	Nữ	3614	121	7.43	3.07	Khá	Ngành Luật
664	361465	Bùi Thị Kim Anh	18/04/1993	Nữ	3614	121	7.77	3.28	Giỏi	Ngành Luật
665	361452	Nguyễn Thị Mai Anh	22/09/1993	Nữ	3614	121	7.43	3.11	Khá	Ngành Luật
666	361412	Nguyễn Thị Vân Anh	24/03/1993	Nữ	3614	123	7.48	3.13	Khá	Ngành Luật
667	361419	Nông Thị Vân Anh	14/04/1993	Nữ	3614	121	6.64	2.59	Khá	Ngành Luật
668	361432	Phạm Thanh Bình	06/11/1993	Nam	3614	121	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
669	361459	Nguyễn Hùng Cường	20/03/1993	Nam	3614	121	7.03	2.86	Khá	Ngành Luật
670	361450	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	23/05/1993	Nữ	3614	121	7.05	2.87	Khá	Ngành Luật
671	361431	Trần Hoàng Dũng	07/08/1993	Nam	3614	123	6.45	2.43	Trung bình	Ngành Luật
672	361411	Tráng A Đạt	15/08/1992	Nam	3614	124	6.67	2.58	Khá	Ngành Luật
673	361429	Đào Xuân Giang	30/12/1992	Nam	3614	122	6.97	2.8	Khá	Ngành Luật
674	361410	Nguyễn Thu Giang	18/05/1993	Nữ	3614	121	7.04	2.85	Khá	Ngành Luật
675	361453	Lê Thị Hồng Hạnh	05/11/1993	Nữ	3614	121	7.89	3.34	Giỏi	Ngành Luật
676	361422	Phạm Thị Hạnh	10/07/1992	Nữ	3614	120	7.19	2.98	Khá	Ngành Luật
677	361433	Phan Thị Hằng	24/05/1993	Nữ	3614	121	6.9	2.73	Khá	Ngành Luật
678	361409	Phạm Thị Hậu	16/06/1993	Nữ	3614	121	7.39	3.06	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
679	361443	Bùi Văn	Hiển	15/02/1993	Nam	3614	121	6.89	2.75	Khá	Ngành Luật
680	361446	Phan Trung	Hiếu	23/09/1993	Nam	3614	120	7.29	3.01	Khá	Ngành Luật
681	361439	Đinh Thị	Hoà	28/06/1993	Nữ	3614	122	7.05	2.84	Khá	Ngành Luật
682	361426	Bùi Thị	Huế	15/09/1993	Nữ	3614	121	7.16	2.92	Khá	Ngành Luật
683	361402	Nguyễn Văn	Hùng	21/10/1992	Nam	3614	122	6.82	2.69	Khá	Ngành Luật
684	361442	Phạm Ngọc	Hùng	03/03/1993	Nam	3614	120	6.85	2.74	Khá	Ngành Luật
685	361430	Lưu Thị	Huyền	29/08/1993	Nữ	3614	121	7.09	2.84	Khá	Ngành Luật
686	361437	Trần Thị	Huyền	30/09/1993	Nữ	3614	121	7.15	2.95	Khá	Ngành Luật
687	361404	Triệu Thu	Huyền	17/10/1993	Nữ	3614	120	6.87	2.72	Khá	Ngành Luật
688	361427	Bùi Ngọc	Hương	17/03/1993	Nữ	3614	120	7.42	3.09	Khá	Ngành Luật
689	361158	Trần Thị Cẩm	Hương	13/06/1993	Nữ	3614	124	7.58	3.18	Khá	Ngành Luật
690	361417	Nguyễn Thị Thuỷ	Kiều	02/08/1993	Nữ	3614	120	7.55	3.18	Khá	Ngành Luật
691	361414	Hoàng Thị Phương	Lan	26/06/1993	Nữ	3614	123	7.34	3.01	Khá	Ngành Luật
692	361413	Bế Thị	Linh	14/04/1993	Nữ	3614	121	6.74	2.63	Khá	Ngành Luật
693	361456	Nguyễn Mạnh	Linh	05/03/1993	Nam	3614	120	7.8	3.29	Giỏi	Ngành Luật
694	361455	Nguyễn Thị Khánh	Ly	10/12/1993	Nữ	3614	126	7.31	2.98	Khá	Ngành Luật
695	361423	Hà Thị Ngọc	Mai	04/01/1990	Nữ	3614	121	7.28	2.99	Khá	Ngành Luật
696	361438	Nguyễn Thị	Mai	05/02/1993	Nữ	3614	121	7.21	2.97	Khá	Ngành Luật
697	361458	Hoàng Đào Trà	My	22/03/1993	Nữ	3614	120	6.97	2.77	Khá	Ngành Luật
698	361408	Nguyễn Xuân	Nam	20/08/1993	Nam	3614	122	6.93	2.69	Khá	Ngành Luật
699	361464	Trần Thị Kim	Ngân	02/12/1993	Nữ	3614	122	7.43	3.05	Khá	Ngành Luật
700	361467	Phạm Thị	Phấn	10/08/1993	Nữ	3614	121	7.23	2.95	Khá	Ngành Luật
701	361403	Lường Thị	Phương	17/12/1991	Nữ	3614	121	6.84	2.75	Khá	Ngành Luật
702	361460	Nguyễn Minh	Phương	15/06/1993	Nữ	3614	121	7.05	2.8	Khá	Ngành Luật
703	361457	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương	26/12/1993	Nữ	3614	121	7.1	2.89	Khá	Ngành Luật
704	361463	Vũ Thị Minh	Phương	12/10/1993	Nữ	3614	120	7.35	3.01	Khá	Ngành Luật
705	361424	Đặng Thị	Phượng	25/07/1993	Nữ	3614	123	7.02	2.81	Khá	Ngành Luật
706	361435	Vũ Thị Kim	Phượng	01/02/1993	Nữ	3614	120	6.88	2.72	Khá	Ngành Luật
707	361468	Lê Thị Phương	Thanh	02/07/1993	Nữ	3614	120	6.79	2.63	Khá	Ngành Luật
708	361451	Lê Thu	Thảo	30/05/1993	Nữ	3614	123	7.37	3.04	Khá	Ngành Luật
709	361401	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	25/08/1993	Nữ	3614	120	7.76	3.25	Giỏi	Ngành Luật
710	361406	Phạm Thị Thu	Thuỷ	29/11/1993	Nữ	3614	121	7.38	3.02	Khá	Ngành Luật
711	361407	Bùi Thị	Thương	29/06/1993	Nữ	3614	125	7.74	3.26	Giỏi	Ngành Luật
712	361418	Nguyễn Thị Thu	Trang	25/08/1992	Nữ	3614	120	7.19	2.93	Khá	Ngành Luật
713	361421	Phạm Thị Đài	Trang	25/12/1993	Nữ	3614	120	6.59	2.54	Khá	Ngành Luật
714	361462	Phạm Nữ Việt	Trinh	25/01/1994	Nữ	3614	120	7.49	3.09	Khá	Ngành Luật
715	361436	Trần Thị Tuyết	Trinh	03/07/1993	Nữ	3614	120	7.67	3.22	Giỏi	Ngành Luật
716	361448	Nguyễn Minh	Trường	15/10/1993	Nam	3614	121	7.41	3.06	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
717	361461	Nguyễn Khắc Tú	05/10/1993	Nam	3614	121	6.93	2.78	Khá	Ngành Luật
718	361415	Hoàng Văn Tự	10/11/1992	Nam	3614	123	6.4	2.37	Trung bình	Ngành Luật
719	361416	Ngô Thuý Vân	26/06/1993	Nữ	3614	120	6.85	2.74	Khá	Ngành Luật
720	361434	Nguyễn Quý Võ	10/04/1993	Nam	3614	121	6.67	2.53	Khá	Ngành Luật
721	361449	Nguyễn Thị Xuân	19/05/1993	Nữ	3614	122	7.35	3.08	Khá	Ngành Luật
722	361454	Nguyễn Thị Xuyên	29/03/1993	Nữ	3614	121	7.77	3.26	Giỏi	Ngành Luật
723	361444	Đinh Thị Yến	07/10/1993	Nữ	3614	121	6.78	2.63	Khá	Ngành Luật
724	361440	Nguyễn Thị Bảo Yến	24/03/1993	Nữ	3614	121	7.9	3.35	Giỏi	Ngành Luật
725	361565	Bùi Phương Anh	02/11/1993	Nữ	3615	126	6.96	2.76	Khá	Ngành Luật
726	361539	Hoàng Thị Mai Anh	01/06/1993	Nữ	3615	122	6.8	2.7	Khá	Ngành Luật
727	361554	Lê Phương Anh	15/09/1993	Nữ	3615	122	7.51	3.14	Khá	Ngành Luật
728	361563	Lương Thị Phương Anh	20/12/1992	Nữ	3615	120	6.95	2.74	Khá	Ngành Luật
729	361520	Nguyễn Thị Lan Anh	14/06/1992	Nữ	3615	123	7.76	3.25	Giỏi	Ngành Luật
730	361550	Nguyễn Thị Ngọc Anh	17/09/1993	Nữ	3615	129	7.56	3.12	Khá	Ngành Luật
731	361521	Ví Thị Anh	16/09/1992	Nữ	3615	122	6.72	2.61	Khá	Ngành Luật
732	361553	Nguyễn Ngọc ánh	01/10/1993	Nữ	3615	135	7.11	2.87	Khá	Ngành Luật
733	361558	Hà Đức Bình	20/03/1993	Nam	3615	120	6.75	2.67	Khá	Ngành Luật
734	361559	Phạm Thị Chi	07/02/1993	Nữ	3615	123	7.78	3.29	Giỏi	Ngành Luật
735	361552	Nguyễn Thị Diễm	05/01/1993	Nữ	3615	121	7.67	3.18	Khá	Ngành Luật
736	361561	Lê Thúy Dung	16/11/1993	Nữ	3615	121	7.45	3.02	Khá	Ngành Luật
737	361529	Lưu Thị Thu Hà	17/03/1993	Nữ	3615	120	7.67	3.21	Giỏi	Ngành Luật
738	361560	Tô Thu Hà	30/06/1993	Nữ	3615	121	6.52	2.52	Khá	Ngành Luật
739	361518	Trần Thu Hà	13/02/1993	Nữ	3615	121	7.37	3.02	Khá	Ngành Luật
740	361564	Lê Mỹ Hạnh	13/01/1993	Nữ	3615	120	7.1	2.87	Khá	Ngành Luật
741	361562	Lê Thị Hồng Hạnh	21/01/1993	Nữ	3615	123	6.36	2.35	Trung bình	Ngành Luật
742	361548	Dương Thị Minh Hằng	05/09/1993	Nữ	3615	120	7.82	3.34	Giỏi	Ngành Luật
743	361530	Tạ Thu Hằng	18/10/1993	Nữ	3615	120	7.1	2.91	Khá	Ngành Luật
744	361532	Hoàng Thị Thu Hiền	10/10/1993	Nữ	3615	122	7.11	2.9	Khá	Ngành Luật
745	361509	Nguyễn Thị Hiền	01/08/1993	Nữ	3615	124	7.3	3.01	Khá	Ngành Luật
746	361504	Ma Thị Hoài	09/06/1993	Nữ	3615	122	7.12	2.91	Khá	Ngành Luật
747	361516	Phạm Thị Huệ	16/03/1993	Nữ	3615	121	6.78	2.66	Khá	Ngành Luật
748	361547	Đỗ Thu Huyền	02/10/1992	Nữ	3615	120	7.01	2.82	Khá	Ngành Luật
749	361503	Nguyễn Thị Hương	04/10/1993	Nữ	3615	122	7.1	2.88	Khá	Ngành Luật
750	361540	Võ Thị Xuân Hương	18/12/1993	Nữ	3615	121	7.48	3.1	Khá	Ngành Luật
751	361506	Nguyễn Thị Hường	16/09/1993	Nữ	3615	130	7.6	3.16	Khá	Ngành Luật
752	361502	Trần Thị Lài	12/06/1993	Nữ	3615	122	7.38	3.04	Khá	Ngành Luật
753	361519	Nông Thị Lệ	04/01/1993	Nữ	3615	120	7.76	3.24	Giỏi	Ngành Luật
754	361567	Đỗ Nguyễn Diệu Linh	16/01/1993	Nữ	3615	122	6.79	2.7	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
755	361569	Nguyễn Phương Linh	14/09/1993	Nữ	3615	121	7.15	2.95	Khá	Ngành Luật
756	361535	Phạm Thị Mỹ Linh	04/11/1993	Nữ	3615	120	7.89	3.37	Giỏi	Ngành Luật
757	361517	Vũ Thị Hằng Ly	01/12/1993	Nữ	3615	122	7.39	3.03	Khá	Ngành Luật
758	361568	Lục Thị Minh Lý	02/08/1993	Nữ	3615	121	7.04	2.9	Khá	Ngành Luật
759	361566	Đinh Hữu Nam	12/05/1993	Nam	3615	120	6.65	2.59	Khá	Ngành Luật
760	361528	Lê Thị Nam	06/06/1993	Nữ	3615	126	7.53	3.1	Khá	Ngành Luật
761	361557	Nguyễn Minh Ngọc	28/09/1993	Nữ	3615	120	6.77	2.69	Khá	Ngành Luật
762	361514	Trần Thảo Nguyên	20/08/1993	Nữ	3615	121	7.86	3.32	Giỏi	Ngành Luật
763	361546	Nguyễn Thị Nhung	28/04/1993	Nữ	3615	122	7.37	3.05	Khá	Ngành Luật
764	361545	Nguyễn Thị Phương	10/06/1993	Nữ	3615	124	7.29	2.97	Khá	Ngành Luật
765	361531	Khúc Thị Quyên	06/12/1993	Nữ	3615	120	7.7	3.2	Giỏi	Ngành Luật
766	361524	Võ Thị Hương Quỳnh	21/06/1993	Nữ	3615	120	7.16	2.95	Khá	Ngành Luật
767	361511	Võ Thị Như Quỳnh	24/08/1992	Nữ	3615	122	6.76	2.69	Khá	Ngành Luật
768	361537	Lê Thị Thu Thảo	05/09/1993	Nữ	3615	121	6.98	2.77	Khá	Ngành Luật
769	361507	Kiều Thị Thắm	19/12/1993	Nữ	3615	128	7.59	3.15	Khá	Ngành Luật
770	361556	Đặng Thị Hà Thu	31/10/1993	Nữ	3615	120	6.96	2.83	Khá	Ngành Luật
771	361533	Nguyễn Thị Thu	03/08/1993	Nữ	3615	121	6.97	2.78	Khá	Ngành Luật
772	361534	Nguyễn Hà Thư	11/07/1993	Nữ	3615	122	7.13	2.91	Khá	Ngành Luật
773	361544	Đàm Thuý Thương	12/01/1993	Nữ	3615	120	6.9	2.72	Khá	Ngành Luật
774	361538	Nguyễn Thị Thu Trà	17/01/1994	Nữ	3615	121	7.18	2.98	Khá	Ngành Luật
775	361522	Hoàng Thu Trang	07/07/1993	Nữ	3615	120	7.38	2.99	Khá	Ngành Luật
776	361526	Phạm Thị Quỳnh Trang	05/05/1992	Nữ	3615	123	7.37	3.02	Khá	Ngành Luật
777	361536	Trần Thị Huyền Trang	14/11/1993	Nữ	3615	121	6.79	2.73	Khá	Ngành Luật
778	361525	Trần Thị Huyền Trang	16/05/1993	Nữ	3615	121	7.37	3.05	Khá	Ngành Luật
779	361551	Vũ Huy Tuấn	03/12/1993	Nam	3615	121	6.88	2.74	Khá	Ngành Luật
780	361505	Nguyễn Thị Tuyền	11/11/1993	Nữ	3615	120	7.66	3.15	Khá	Ngành Luật
781	361501	Nguyễn Văn Việt	17/07/1993	Nam	3615	120	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
782	361628	Bùi Hồ Tú Anh	02/04/1993	Nữ	3616	124	7.6	3.13	Khá	Ngành Luật
783	361612	Nguyễn Thị Ngọc Anh	25/03/1993	Nữ	3616	121	7.02	2.81	Khá	Ngành Luật
784	361619	Lương Văn Bình	19/10/1993	Nam	3616	121	6.69	2.6	Khá	Ngành Luật
785	361626	Trần Thị Thu Cúc	12/09/1993	Nữ	3616	126	7.64	3.21	Giỏi	Ngành Luật
786	361602	Trần Hồng Dương	30/01/1993	Nam	3616	121	7.05	2.86	Khá	Ngành Luật
787	361635	Tiết Phạm Ngọc Điệp	06/09/1993	Nữ	3616	122	7.64	3.26	Giỏi	Ngành Luật
788	361615	Nguyễn Văn Doan	09/04/1991	Nam	3616	135	7.52	3.05	Khá	Ngành Luật
789	361659	Bùi Thị Thu Giang	01/02/1993	Nữ	3616	122	7.66	3.22	Giỏi	Ngành Luật
790	361657	Bùi Thu Hà	28/11/1993	Nữ	3616	120	7.24	2.93	Khá	Ngành Luật
791	361662	Đỗ Thuý Hà	20/06/1993	Nữ	3616	120	6.96	2.8	Khá	Ngành Luật
792	361634	Nguyễn Phú Hào	04/11/1993	Nam	3616	120	6.8	2.71	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
793	361625	Nguyễn Thị Hậu	12/09/1993	Nữ	3616	122	7.37	3.03	Khá	Ngành Luật
794	361658	Lê Thị Hiệp	17/04/1993	Nữ	3616	121	6.75	2.64	Khá	Ngành Luật
795	361631	Nguyễn Thị Hoa	28/03/1993	Nữ	3616	121	7.28	2.99	Khá	Ngành Luật
796	361603	Phan Thị Hoa	15/01/1993	Nữ	3616	120	6.91	2.78	Khá	Ngành Luật
797	361632	Nguyễn Thị Thanh	09/05/1993	Nữ	3616	121	6.81	2.7	Khá	Ngành Luật
798	361610	Nguyễn Thị Huế	15/09/1992	Nữ	3616	123	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
799	361629	Nguyễn Thị Huệ	31/10/1993	Nữ	3616	122	7.15	2.87	Khá	Ngành Luật
800	361647	Phạm Quang Huy	09/05/1993	Nam	3616	130	7.33	3	Khá	Ngành Luật
801	361644	Bùi Thị Huyền	29/07/1993	Nữ	3616	121	7.03	2.84	Khá	Ngành Luật
802	361630	Phạm Thị Thanh	30/09/1993	Nữ	3616	121	7.2	2.96	Khá	Ngành Luật
803	361651	Bùi Thị In	27/01/1993	Nữ	3616	121	7.18	2.97	Khá	Ngành Luật
804	361654	Đặng Thị Phương	02/06/1992	Nữ	3616	120	7.07	2.83	Khá	Ngành Luật
805	361609	Nguyễn Trọng	05/02/1993	Nam	3616	121	6.62	2.6	Khá	Ngành Luật
806	361601	Nguyễn Thị Lệ	26/06/1993	Nữ	3616	121	6.9	2.74	Khá	Ngành Luật
807	361642	Trương Diệu	11/02/1993	Nữ	3616	121	6.99	2.75	Khá	Ngành Luật
808	361618	Thào Thị Loan	14/02/1993	Nữ	3616	121	6.72	2.61	Khá	Ngành Luật
809	361653	Trần Khánh Ly	20/11/1993	Nữ	3616	122	7.15	2.89	Khá	Ngành Luật
810	361652	Phan Thị Quỳnh	13/01/1993	Nữ	3616	122	6.95	2.8	Khá	Ngành Luật
811	361606	Lò Thị Thuý	18/02/1992	Nam	3616	121	6.89	2.75	Khá	Ngành Luật
812	361669	Nguyễn Diệp	24/03/1993	Nữ	3616	120	7	2.84	Khá	Ngành Luật
813	361617	Bùi Thị Nguyệt	09/09/1992	Nữ	3616	121	6.71	2.62	Khá	Ngành Luật
814	361661	Hồ Thị Thanh	20/03/1993	Nữ	3616	121	7	2.83	Khá	Ngành Luật
815	361656	Lê Thị Hồng	21/07/1993	Nữ	3616	131	7.71	3.23	Giỏi	Ngành Luật
816	361640	Bùi Thị Phượng	17/06/1993	Nữ	3616	121	7.26	2.98	Khá	Ngành Luật
817	361641	Lê Thị Quý	10/08/1992	Nữ	3616	122	6.9	2.76	Khá	Ngành Luật
818	361604	Triệu Thị Sơn	06/09/1991	Nam	3616	121	6.58	2.57	Khá	Ngành Luật
819	361649	Nguyễn Thị Thắm	19/07/1993	Nữ	3616	129	7.69	3.27	Giỏi	Ngành Luật
820	361638	Nguyễn Hồng Thơ	19/08/1993	Nữ	3616	121	7.69	3.22	Giỏi	Ngành Luật
821	361668	Phạm Hà Thu	08/01/1993	Nữ	3616	121	7.26	2.95	Khá	Ngành Luật
822	361655	Trịnh Thị Huyền	25/11/1993	Nữ	3616	122	7.02	2.8	Khá	Ngành Luật
823	361643	Nguyễn Thị Thương	12/12/1993	Nữ	3616	121	7.12	2.92	Khá	Ngành Luật
824	361607	Lê Ngọc Trang	24/11/1993	Nữ	3616	121	7.08	2.83	Khá	Ngành Luật
825	361664	Lê Thị Huyền	28/03/1993	Nữ	3616	121	6.99	2.83	Khá	Ngành Luật
826	361621	Nguyễn Thị Trang	20/04/1993	Nữ	3616	120	6.98	2.83	Khá	Ngành Luật
827	361648	Nguyễn Thị Huyền	18/04/1993	Nữ	3616	121	7.13	2.88	Khá	Ngành Luật
828	361650	Phạm Hạnh	24/09/1993	Nữ	3616	122	7.84	3.27	Giỏi	Ngành Luật
829	361636	Võ Thị Kiều	26/10/1993	Nữ	3616	121	7.25	2.96	Khá	Ngành Luật
830	361633	Đinh Thị Thuý	26/10/1993	Nữ	3616	122	7.09	2.87	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
831	361624	Phạm Hồng Vân	08/10/1993	Nữ	3616	124	7.32	3.06	Khá	Ngành Luật
832	361637	Nguyễn Thị Yến	01/06/1993	Nữ	3616	120	7	2.85	Khá	Ngành Luật
833	361765	Lê Hoàng Nhật Anh	29/07/1993	Nữ	3617	121	7.2	2.97	Khá	Ngành Luật
834	361705	Nguyễn Văn Anh	25/08/1993	Nữ	3617	123	7.02	2.83	Khá	Ngành Luật
835	361737	Nguyễn Thị ánh	02/12/1993	Nữ	3617	121	7.46	3.07	Khá	Ngành Luật
836	361761	Hoàng Thị Ngọc Bích	27/11/1992	Nữ	3617	123	6.96	2.79	Khá	Ngành Luật
837	361752	Nguyễn Thanh Bình	27/11/1993	Nữ	3617	121	7.6	3.19	Khá	Ngành Luật
838	361747	Hà Hồng Cẩm	13/03/1993	Nữ	3617	121	7.76	3.28	Giỏi	Ngành Luật
839	361743	Nguyễn Thị Chinh	14/08/1993	Nữ	3617	121	7.64	3.18	Khá	Ngành Luật
840	361734	Phạm Thị Dung	03/06/1993	Nữ	3617	121	7.64	3.22	Giỏi	Ngành Luật
841	361730	Phạm Tiến Đạt	18/08/1993	Nam	3617	123	6.84	2.7	Khá	Ngành Luật
842	361722	Nguyễn Thị Hương Giang	24/07/1993	Nữ	3617	121	7.17	2.9	Khá	Ngành Luật
843	361758	Vũ Trường Giang	23/06/1993	Nam	3617	120	7.09	2.85	Khá	Ngành Luật
844	361763	Vũ Thị Hà	01/10/1993	Nữ	3617	122	7.77	3.23	Giỏi	Ngành Luật
845	361766	Nguyễn Minh Hằng	20/09/1993	Nữ	3617	120	6.76	2.63	Khá	Ngành Luật
846	361744	Ngô Thu Hiền	14/04/1993	Nữ	3617	121	7.04	2.81	Khá	Ngành Luật
847	361735	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	13/10/1991	Nữ	3617	122	7.46	3.12	Khá	Ngành Luật
848	361768	Đinh Thị Thu Hoà	23/06/1993	Nữ	3617	120	7.32	3.05	Khá	Ngành Luật
849	361745	Vũ Thị Thanh Huệ	08/03/1993	Nữ	3617	120	7.39	3	Khá	Ngành Luật
850	361764	Hà Ngọc Huyền	14/11/1993	Nữ	3617	122	7.57	3.12	Khá	Ngành Luật
851	361736	Nguyễn Thị Khánh Huyền	25/09/1993	Nữ	3617	121	7.63	3.23	Giỏi	Ngành Luật
852	361728	Lê Thị Hương	08/08/1993	Nữ	3617	121	7.05	2.85	Khá	Ngành Luật
853	361704	Đàm Thị Hường	18/07/1993	Nữ	3617	120	7.19	2.96	Khá	Ngành Luật
854	361708	Bàn Thị Lan	27/10/1992	Nữ	3617	121	6.95	2.77	Khá	Ngành Luật
855	361709	Nguyễn Thị Lan	21/02/1993	Nữ	3617	121	7.34	3.02	Khá	Ngành Luật
856	361757	Nguyễn Thu Lan	09/08/1993	Nữ	3617	121	6.86	2.76	Khá	Ngành Luật
857	361753	Lê Thị Ngọc Linh	30/09/1993	Nữ	3617	120	7.67	3.2	Giỏi	Ngành Luật
858	361748	Nguyễn Thị Hà Linh	08/10/1993	Nữ	3617	121	7.03	2.88	Khá	Ngành Luật
859	360757	Lê Thị Mai	24/05/1993	Nữ	3617	125	7.52	3.2	Giỏi	Ngành Luật
860	361702	Hoàng Thị Miên	23/09/1992	Nữ	3617	121	6.84	2.79	Khá	Ngành Luật
861	361711	Cà Bình Minh	23/08/1993	Nữ	3617	120	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
862	361739	Ngô Thị Minh	18/06/1993	Nữ	3617	126	7.42	3.06	Khá	Ngành Luật
863	361731	Trần Văn Nam	25/04/1992	Nam	3617	123	7.18	2.98	Khá	Ngành Luật
864	361717	Hoàng Linh Nga	06/08/1992	Nam	3617	120	6.97	2.84	Khá	Ngành Luật
865	360429	Nguyễn Thị Nga	20/02/1993	Nữ	3617	120	7.05	2.91	Khá	Ngành Luật
866	361767	Tạ Thị Thuý Nhung	14/10/1993	Nữ	3617	120	7.27	3	Khá	Ngành Luật
867	361721	Võ Thị Phúc	18/02/1992	Nữ	3617	124	6.61	2.58	Khá	Ngành Luật
868	361714	Nông Thị Phương	17/03/1992	Nữ	3617	122	7.4	3	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
869	361710	Phạm Thị Quy	05/06/1993	Nữ	3617	120	6.98	2.8	Khá	Ngành Luật
870	361715	Tăng A Si	16/06/1992	Nam	3617	121	6.86	2.72	Khá	Ngành Luật
871	361760	Nguyễn Thị Tâm	15/10/1989	Nữ	3617	125	7.53	3.13	Khá	Ngành Luật
872	361749	Phạm Thị Hồng	12/02/1993	Nữ	3617	122	7.84	3.3	Giỏi	Ngành Luật
873	361741	Nguyễn Thị Thắm	23/12/1992	Nữ	3617	121	7.22	2.93	Khá	Ngành Luật
874	361716	Khương Thị Kim Thuý	30/09/1993	Nữ	3617	121	7.72	3.25	Giỏi	Ngành Luật
875	361723	Trần Thị Phương Thuý	28/05/1993	Nữ	3617	122	7.24	2.96	Khá	Ngành Luật
876	361707	Hà Thị Kiều Trang	16/10/1993	Nữ	3617	121	6.87	2.75	Khá	Ngành Luật
877	361732	Nguyễn Thu Trang	21/09/1993	Nữ	3617	120	7.06	2.87	Khá	Ngành Luật
878	361750	Phạm Huyền Trang	05/07/1993	Nữ	3617	128	7.25	2.95	Khá	Ngành Luật
879	361759	Nguyễn Thế Tùng	13/04/1993	Nam	3617	122	6.83	2.71	Khá	Ngành Luật
880	361713	Đặng Bùi Tươi	26/03/1992	Nữ	3617	120	6.59	2.55	Khá	Ngành Luật
881	361706	Lưu Thuý Xinh	18/06/1991	Nữ	3617	120	6.85	2.77	Khá	Ngành Luật
882	361742	Đào Thị Thanh Xuân	20/01/1993	Nữ	3617	120	7.66	3.18	Khá	Ngành Luật
883	361727	Hoàng Thị Thanh Xuân	17/12/1993	Nữ	3617	120	6.73	2.67	Khá	Ngành Luật
884	361712	Đường Thu Yên	19/02/1992	Nữ	3617	122	6.48	2.47	Trung bình	Ngành Luật
885	361762	Phạm Thị Yên	09/04/1993	Nữ	3617	123	7.64	3.13	Khá	Ngành Luật
886	361863	Hoàng Kiều Anh	22/11/1993	Nữ	3618	120	6.92	2.78	Khá	Ngành Luật
887	361862	Phạm Việt Anh	30/11/1993	Nam	3618	121	6.64	2.56	Khá	Ngành Luật
888	361864	Hoàng Thị Ngọc Bích	19/03/1993	Nữ	3618	121	7.3	3.03	Khá	Ngành Luật
889	361859	Đỗ Lan Chi	30/06/1993	Nữ	3618	120	6.75	2.63	Khá	Ngành Luật
890	361844	Đỗ Thị Mai Duyên	07/12/1992	Nữ	3618	121	7.33	3.02	Khá	Ngành Luật
891	361823	Lê Hoàng Đạt	14/09/1992	Nam	3618	120	6.96	2.8	Khá	Ngành Luật
892	361856	Hoàng Thị Đoài	18/10/1993	Nữ	3618	120	6.75	2.68	Khá	Ngành Luật
893	361842	Mai Hoàng Giang	05/11/1993	Nam	3618	120	6.87	2.71	Khá	Ngành Luật
894	361867	Nguyễn Thị Hương Giang	10/03/1993	Nữ	3618	122	7.49	3.17	Khá	Ngành Luật
895	361838	Ngô Thị Hà	19/06/1990	Nữ	3618	120	7.48	3.12	Khá	Ngành Luật
896	361805	Nguyễn Thị Cẩm Hằng	22/09/1993	Nữ	3618	120	6.57	2.53	Khá	Ngành Luật
897	361855	Trần Thị Hằng	05/02/1993	Nữ	3618	121	7.86	3.28	Giỏi	Ngành Luật
898	361836	Vũ Thị Hằng	29/11/1993	Nữ	3618	121	7.19	2.97	Khá	Ngành Luật
899	361810	Hồ Thị Hoa	14/01/1993	Nữ	3618	121	7.14	2.91	Khá	Ngành Luật
900	361814	Lạng Thị Hoa	22/06/1992	Nữ	3618	121	7.27	2.96	Khá	Ngành Luật
901	361849	Đỗ Minh Hoà	15/10/1992	Nữ	3618	124	6.95	2.74	Khá	Ngành Luật
902	361822	Đàm Nhật Hoàng	25/10/1993	Nam	3618	127	7.57	3.1	Khá	Ngành Luật
903	361840	Đỗ Thị Huệ	25/09/1993	Nữ	3618	121	7.1	2.89	Khá	Ngành Luật
904	361848	Nguyễn Bích Huệ	13/03/1993	Nữ	3618	120	7.02	2.85	Khá	Ngành Luật
905	361835	Trần Thị Huệ	26/05/1992	Nữ	3618	120	7.82	3.25	Giỏi	Ngành Luật
906	361837	Phùng Ngọc Huyền	16/10/1993	Nữ	3618	121	7.42	3.1	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
907	361868	Đinh Thị Quỳnh	Hương	05/04/1993	Nữ	3618	120	7.53	3.11	Khá	Ngành Luật
908	361826	Trần Thị	Hường	20/01/1993	Nữ	3618	121	6.8	2.71	Khá	Ngành Luật
909	361841	Vũ Mai	Lê	25/05/1993	Nữ	3618	121	7.11	2.93	Khá	Ngành Luật
910	361828	Trịnh Thị Kim	Liên	16/05/1993	Nữ	3618	120	7.56	3.14	Khá	Ngành Luật
911	361813	Dương Thị	Linh	10/12/1992	Nữ	3618	127	7.56	3.17	Khá	Ngành Luật
912	361832	Nguyễn Phương	Loan	20/09/1992	Nữ	3618	121	7.19	2.89	Khá	Ngành Luật
913	361851	Nguyễn Thị Sao	Mai	21/08/1993	Nữ	3618	121	7	2.84	Khá	Ngành Luật
914	361803	Quảng Thị	Miền	10/10/1992	Nữ	3618	121	7.2	2.95	Khá	Ngành Luật
915	361802	Hoàng Thị	Ngà	06/03/1993	Nữ	3618	121	7.07	2.89	Khá	Ngành Luật
916	361839	Dương Minh	Nghĩa	05/10/1993	Nam	3618	120	6.95	2.76	Khá	Ngành Luật
917	361816	Hoàng Thị	Ngoan	16/09/1992	Nữ	3618	120	6.96	2.82	Khá	Ngành Luật
918	361809	Đỗ Thị	Ngọc	17/04/1993	Nữ	3618	124	6.67	2.55	Khá	Ngành Luật
919	361861	Nghiêm Bảo	Ngọc	12/05/1993	Nữ	3618	120	7.1	2.9	Khá	Ngành Luật
920	361818	Phạm Hồng	Ngọc	04/12/1993	Nữ	3618	124	7.64	3.2	Giỏi	Ngành Luật
921	361853	Trần Thế	Ngọc	26/09/1993	Nam	3618	121	6.83	2.71	Khá	Ngành Luật
922	361819	Phan Thị	Nhung	26/05/1993	Nữ	3618	121	6.88	2.75	Khá	Ngành Luật
923	361834	Lê Thị Hương	Nhụy	01/12/1993	Nữ	3618	120	7.24	2.99	Khá	Ngành Luật
924	361827	Phạm Ngọc	Phú	18/08/1993	Nam	3618	123	7.01	2.81	Khá	Ngành Luật
925	361811	Ngô Thị	Phương	21/03/1993	Nữ	3618	120	6.81	2.7	Khá	Ngành Luật
926	361801	Hoàng Thị	Phượng	07/04/1993	Nữ	3618	121	7.04	2.87	Khá	Ngành Luật
927	361866	Chu Thị Hằng	Sâm	23/06/1992	Nữ	3618	120	7	2.79	Khá	Ngành Luật
928	361253	Lê Đức	Sơn	02/11/1993	Nam	3618	123	7.72	3.3	Giỏi	Ngành Luật
929	361852	Trần Thị Mai	Sương	23/03/1993	Nữ	3618	121	7.72	3.24	Giỏi	Ngành Luật
930	361847	Nguyễn Thị	Thanh	04/11/1993	Nữ	3618	128	6.8	2.59	Khá	Ngành Luật
931	361850	Vũ Thị Phương	Thao	15/10/1992	Nữ	3618	124	7.6	3.19	Khá	Ngành Luật
932	361831	Nguyễn Thị	Thuận	18/06/1993	Nữ	3618	121	6.88	2.77	Khá	Ngành Luật
933	361817	Hoàng Thị	Thúy	12/02/1993	Nữ	3618	122	7.61	3.19	Khá	Ngành Luật
934	361808	Lê Thị	Trang	09/11/1993	Nữ	3618	121	7.21	2.96	Khá	Ngành Luật
935	361820	Phí Thị	Trang	12/06/1993	Nữ	3618	122	7.75	3.23	Giỏi	Ngành Luật
936	361860	Quách Huyền	Trang	29/09/1993	Nữ	3618	128	7.31	2.97	Khá	Ngành Luật
937	361806	Trương Hiền	Trang	17/10/1993	Nữ	3618	122	6.73	2.67	Khá	Ngành Luật
938	361804	Trương Thị	Trâm	27/06/1992	Nam	3618	120	6.34	2.37	Trung bình	Ngành Luật
939	361858	Nguyễn Thị Tổ	Uyên	04/10/1993	Nữ	3618	122	6.88	2.73	Khá	Ngành Luật
940	361865	Nguyễn Thị	Vượng	06/10/1993	Nữ	3618	122	7.03	2.82	Khá	Ngành Luật
941	361857	Lê Thị	Yến	28/06/1993	Nữ	3618	124	7.85	3.31	Giỏi	Ngành Luật
942	361953	Nguyễn Thị Thuý	An	23/06/1993	Nữ	3619	121	7.38	3.03	Khá	Ngành Luật
943	361968	Quách Vũ Trâm	Anh	11/03/1993	Nữ	3619	122	6.93	2.77	Khá	Ngành Luật
944	361947	Trần Thị Ngọc	Cầm	23/11/1992	Nữ	3619	120	7.22	2.98	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
945	361903	Lầu A	Chua	11/08/1991	Nam	3619	124	6.64	2.55	Khá	Ngành Luật
946	361904	Đặng Thị Kim	Chung	31/10/1993	Nữ	3619	120	7.36	3.05	Khá	Ngành Luật
947	361945	Nguyễn Ngọc	Chung	11/04/1992	Nam	3619	120	6.79	2.67	Khá	Ngành Luật
948	361909	Sông A	Chư	12/08/1989	Nam	3619	131	6.22	2.28	Trung bình	Ngành Luật
949	361924	Lù A	Của	08/02/1990	Nam	3619	122	5.94	2.06	Trung bình	Ngành Luật
950	361937	Phạm Thị	Dung	03/12/1992	Nữ	3619	130	7.72	3.21	Giỏi	Ngành Luật
951	361915	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	01/10/1993	Nữ	3619	120	6.93	2.77	Khá	Ngành Luật
952	361940	Trần Thành	Đạt	19/03/1993	Nam	3619	121	6.74	2.63	Khá	Ngành Luật
953	361912	Lê Minh	Đức	12/10/1993	Nam	3619	121	7.73	3.24	Giỏi	Ngành Luật
954	361918	Nguyễn Thị	Giang	14/09/1992	Nữ	3619	122	6.82	2.66	Khá	Ngành Luật
955	361942	Nguyễn Thị Thuỳ	Giang	01/04/1993	Nữ	3619	121	7.28	2.98	Khá	Ngành Luật
956	361938	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/05/1993	Nữ	3619	122	7.03	2.85	Khá	Ngành Luật
957	361935	Trần Ngọc	Hà	06/06/1993	Nữ	3619	121	7.08	2.84	Khá	Ngành Luật
958	361951	Lê Việt	Hoà	22/09/1993	Nữ	3619	120	7.79	3.27	Giỏi	Ngành Luật
959	361941	Phạm Thị Thanh	Huệ	26/09/1993	Nữ	3619	122	7.39	3.07	Khá	Ngành Luật
960	361908	Nguyễn Thị	Huyền	25/12/1992	Nữ	3619	121	6.77	2.68	Khá	Ngành Luật
961	361958	Nguyễn Thu	Huyền	22/09/1992	Nữ	3619	122	7.49	3.11	Khá	Ngành Luật
962	361963	Trần Thị Thu	Huyền	25/10/1993	Nữ	3619	122	6.49	2.48	Trung bình	Ngành Luật
963	361914	Quan Thị Mai	Hương	16/07/1993	Nữ	3619	123	8.04	3.43	Giỏi	Ngành Luật
964	361936	Nguyễn Thị	Hường	29/04/1992	Nữ	3619	122	6.89	2.79	Khá	Ngành Luật
965	361925	Nguyễn Văn	Khanh	20/10/1993	Nam	3619	126	6.69	2.6	Khá	Ngành Luật
966	361933	Phạm Thị	Liều	01/12/1993	Nữ	3619	127	7.78	3.34	Giỏi	Ngành Luật
967	361911	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	24/07/1993	Nữ	3619	123	6.95	2.82	Khá	Ngành Luật
968	361965	Trần Thị Mỹ	Linh	02/08/1993	Nữ	3619	120	7.6	3.14	Khá	Ngành Luật
969	361906	Bùi Thắng	Lợi	22/05/1993	Nam	3619	120	7.09	2.92	Khá	Ngành Luật
970	361919	Vi Thị Minh	Lý	03/09/1992	Nữ	3619	122	7.28	2.98	Khá	Ngành Luật
971	361943	Trần Thị	Mai	12/06/1993	Nữ	3619	122	7.63	3.16	Khá	Ngành Luật
972	361966	Đặng Phương	Nga	05/12/1993	Nữ	3619	121	7.41	3	Khá	Ngành Luật
973	361901	Hoàng Thị	Ngân	25/12/1992	Nữ	3619	121	6.87	2.71	Khá	Ngành Luật
974	361917	Ngân Thị	Ngoan	25/05/1993	Nữ	3619	121	6.84	2.7	Khá	Ngành Luật
975	361939	Mai Thị	Ngọc	19/07/1993	Nữ	3619	121	7	2.81	Khá	Ngành Luật
976	361923	Lục Thị ánh	Nguyệt	05/08/1991	Nữ	3619	122	6.87	2.72	Khá	Ngành Luật
977	361920	Phạm Hồng	Nhung	24/12/1993	Nữ	3619	122	6.96	2.8	Khá	Ngành Luật
978	361950	Đỗ Kim	Oanh	17/06/1993	Nữ	3619	122	7.07	2.85	Khá	Ngành Luật
979	361970	Nguyễn Thị Thiện	Phúc	02/08/1993	Nữ	3619	120	7.34	3.01	Khá	Ngành Luật
980	361926	Phạm Thị	Phương	12/06/1993	Nữ	3619	120	7.73	3.23	Giỏi	Ngành Luật
981	361956	Nguyễn Thị	Quyên	03/05/1993	Nữ	3619	121	7.23	2.96	Khá	Ngành Luật
982	361955	Phạm Thị Phương	Thanh	23/05/1993	Nữ	3619	122	7.62	3.18	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
983	361922	Vi Đức Thanh	04/04/1992	Nam	3619	122	6.84	2.69	Khá	Ngành Luật
984	361954	Nguyễn Thị Thao	27/02/1992	Nữ	3619	120	6.92	2.73	Khá	Ngành Luật
985	361967	Nguyễn Thu Thảo	10/11/1992	Nữ	3619	121	7.56	3.14	Khá	Ngành Luật
986	361149	Nguyễn Thị Thắm	26/03/1993	Nữ	3619	123	7.68	3.22	Giỏi	Ngành Luật
987	361949	Trần Thị Thuận	22/09/1993	Nữ	3619	120	6.9	2.77	Khá	Ngành Luật
988	361952	Đàm Thị Minh Thúy	19/09/1993	Nữ	3619	125	7.38	3.08	Khá	Ngành Luật
989	361969	Trần Bích Vân	07/09/1993	Nữ	3619	122	7.49	3.08	Khá	Ngành Luật
990	361905	La Thị Vẽ	15/05/1993	Nữ	3619	120	6.98	2.76	Khá	Ngành Luật
991	361959	Nguyễn Thành Vũ	24/07/1993	Nam	3619	120	6.65	2.56	Khá	Ngành Luật
992	361946	Hứa Hải Yến	11/02/1993	Nữ	3619	122	7.32	3.01	Khá	Ngành Luật
993	361962	Nguyễn Thị Bảo Yến	25/08/1993	Nữ	3619	121	7.58	3.16	Khá	Ngành Luật
994	361927	Phạm Bảo Yến	02/09/1993	Nữ	3619	133	7.37	3.04	Khá	Ngành Luật
995	362033	Đoàn Ngọc Anh	17/10/1993	Nữ	3620	120	7.04	2.86	Khá	Ngành Luật
996	362004	Hoàng Thị Lan Anh	27/06/1992	Nam	3620	121	6.75	2.64	Khá	Ngành Luật
997	362042	Nguyễn Hải Anh	13/10/1993	Nữ	3620	121	7.21	2.88	Khá	Ngành Luật
998	362045	Phạm Thị ánh	26/10/1993	Nữ	3620	123	6.85	2.74	Khá	Ngành Luật
999	362061	Phùng Thị Minh Châu	18/01/1993	Nữ	3620	120	7.07	2.88	Khá	Ngành Luật
1000	362055	Phạm Thị Ngọc Chinh	28/04/1993	Nữ	3620	123	6.97	2.79	Khá	Ngành Luật
1001	362050	Phạm Thị Tuyết Chinh	13/04/1993	Nữ	3620	121	8	3.43	Giỏi	Ngành Luật
1002	362009	Vì Chử Đình	15/02/1991	Nam	3620	120	6.03	2.13	Trung bình	Ngành Luật
1003	362031	Nguyễn Thị Dung	25/09/1993	Nữ	3620	121	6.66	2.59	Khá	Ngành Luật
1004	362054	Nguyễn Mỹ Duyên	06/10/1993	Nữ	3620	120	7.93	3.35	Giỏi	Ngành Luật
1005	362018	Nguyễn Thị Dương	16/11/1993	Nữ	3620	121	6.93	2.76	Khá	Ngành Luật
1006	362024	Nguyễn Thị Thuý Dương	14/04/1993	Nữ	3620	120	7.36	2.96	Khá	Ngành Luật
1007	362020	Nông Thị Đạm	25/04/1993	Nữ	3620	122	7	2.84	Khá	Ngành Luật
1008	362064	Nguyễn Hữu Đức	06/01/1993	Nam	3620	121	6.92	2.71	Khá	Ngành Luật
1009	362041	Vũ Ngọc Hà	24/03/1993	Nữ	3620	121	7.19	2.96	Khá	Ngành Luật
1010	362001	Vũ Thị Hải	08/09/1993	Nữ	3620	121	6.89	2.73	Khá	Ngành Luật
1011	362035	Tạ Thị Bích Hạnh	15/07/1993	Nữ	3620	120	7.01	2.83	Khá	Ngành Luật
1012	362034	Nguyễn Thị Thu Hằng	06/01/1993	Nữ	3620	120	6.87	2.75	Khá	Ngành Luật
1013	362003	Diệp Thị Quỳnh Hoa	27/12/1992	Nữ	3620	121	7.53	3.13	Khá	Ngành Luật
1014	362067	Phan Thị Phương Hoa	03/02/1993	Nữ	3620	121	7.1	2.86	Khá	Ngành Luật
1015	362030	Đào Thị Khánh Hoà	04/12/1993	Nữ	3620	120	7.58	3.15	Khá	Ngành Luật
1016	362016	Phạm Thị Hòa	18/09/1993	Nữ	3620	124	7.14	2.91	Khá	Ngành Luật
1017	362008	Triệu Văn Hoàng	28/10/1992	Nam	3620	120	6.64	2.53	Khá	Ngành Luật
1018	362051	Phạm Thị Hồng	30/07/1992	Nữ	3620	120	7.27	3	Khá	Ngành Luật
1019	362014	Vũ Thị Huê	02/08/1993	Nữ	3620	120	7.64	3.19	Khá	Ngành Luật
1020	362006	Bùi Thị Hương	01/09/1993	Nữ	3620	121	7.22	2.95	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1021	362049	Nguyễn Thị Thu	Hương	04/08/1993	Nữ	3620	121	7.3	3.02	Khá	Ngành Luật
1022	362010	Triệu Văn	Khang	06/12/1993	Nam	3620	128	6.11	2.25	Trung bình	Ngành Luật
1023	362036	Nguyễn Hải	Loan	02/12/1993	Nữ	3620	120	6.89	2.73	Khá	Ngành Luật
1024	362057	Hà Quang	Lộc	05/04/1991	Nam	3620	124	6.92	2.66	Khá	Ngành Luật
1025	362017	Khúc Thị	Lý	10/11/1992	Nam	3620	120	6.87	2.74	Khá	Ngành Luật
1026	362039	Đỗ Thị	Nga	24/11/1993	Nữ	3620	121	7.41	3	Khá	Ngành Luật
1027	362046	Ngô Thị	Phi	02/08/1993	Nữ	3620	121	7.45	3.05	Khá	Ngành Luật
1028	362022	Lương Thị	Sao	02/09/1992	Nữ	3620	120	7.27	3.01	Khá	Ngành Luật
1029	362065	Đỗ Thị	Soạn	05/03/1993	Nữ	3620	121	7.08	2.86	Khá	Ngành Luật
1030	362012	Quách Thị	Tài	15/02/1992	Nữ	3620	123	6.87	2.79	Khá	Ngành Luật
1031	362044	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	04/07/1993	Nữ	3620	121	7.7	3.21	Giỏi	Ngành Luật
1032	362027	Bùi Thị	Thanh	15/02/1992	Nữ	3620	120	7.17	2.93	Khá	Ngành Luật
1033	362048	Nguyễn Minh	Thảo	08/03/1993	Nữ	3620	120	6.95	2.83	Khá	Ngành Luật
1034	362007	Trần Thị	Thắm	08/08/1993	Nữ	3620	120	7.37	3.06	Khá	Ngành Luật
1035	362026	Võ Thị	Thơ	20/11/1992	Nữ	3620	121	7.04	2.84	Khá	Ngành Luật
1036	362060	Phạm Thị	Thu	15/10/1992	Nữ	3620	121	7.12	2.95	Khá	Ngành Luật
1037	362023	Thào A	Thu	15/06/1992	Nam	3620	120	6.27	2.3	Trung bình	Ngành Luật
1038	362052	Nguyễn Thị	Thuỳ	04/01/1993	Nữ	3620	124	7.61	3.16	Khá	Ngành Luật
1039	362028	Phạm Thu	Thủy	13/02/1993	Nữ	3620	120	7.02	2.83	Khá	Ngành Luật
1040	362056	Nguyễn Thế	Thức	26/03/1993	Nam	3620	121	7.4	3.08	Khá	Ngành Luật
1041	362025	Trương Thị Thu	Trang	15/10/1993	Nữ	3620	121	7.01	2.84	Khá	Ngành Luật
1042	362015	Lù A	Trừ	15/07/1992	Nam	3620	124	6.5	2.46	Trung bình	Ngành Luật
1043	362029	Nguyễn Thị	Tuyết	03/04/1993	Nữ	3620	121	7.43	3.1	Khá	Ngành Luật
1044	362062	Nguyễn Thị	Tươi	27/02/1993	Nữ	3620	120	7.5	3.15	Khá	Ngành Luật
1045	362040	Trần Thị	Uyên	29/09/1993	Nữ	3620	121	7.11	2.92	Khá	Ngành Luật
1046	362032	Nguyễn Thị	Vân	01/06/1993	Nữ	3620	120	7.35	3.01	Khá	Ngành Luật
1047	362068	Nông Thị Thuỳ	Vân	16/11/1993	Nữ	3620	121	6.87	2.71	Khá	Ngành Luật
1048	362128	Đỗ Việt	Anh	29/03/1993	Nam	3621	121	6.94	2.8	Khá	Ngành Luật
1049	362141	Mai Thị Lan	Anh	27/12/1993	Nữ	3621	123	7.42	3.1	Khá	Ngành Luật
1050	362143	Phạm Việt	Anh	22/04/1992	Nam	3621	121	6.9	2.73	Khá	Ngành Luật
1051	362159	Phạm Thanh	Bình	03/12/1993	Nam	3621	120	6.9	2.75	Khá	Ngành Luật
1052	362102	Ngân Thị	Bùi	19/08/1992	Nữ	3621	120	6.98	2.8	Khá	Ngành Luật
1053	362134	Nguyễn Thị	Dương	03/10/1993	Nữ	3621	121	7.53	3.12	Khá	Ngành Luật
1054	362145	Lê Thị	Đào	14/11/1993	Nữ	3621	121	7.56	3.18	Khá	Ngành Luật
1055	362151	Nguyễn Phương	Hiền	20/02/1993	Nữ	3621	121	6.79	2.7	Khá	Ngành Luật
1056	362150	Đinh Nho	Hoàng	21/02/1993	Nam	3621	121	7	2.83	Khá	Ngành Luật
1057	362154	Hà Huy	Hoàng	16/03/1994	Nam	3621	127	6.79	2.65	Khá	Ngành Luật
1058	362133	Nguyễn Thị	Huế	27/12/1993	Nữ	3621	122	7.35	2.96	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1059	362165	Nguyễn Quang Huy	03/12/1993	Nam	3621	120	6.53	2.51	Khá	Ngành Luật
1060	362132	Nguyễn Thị Khánh Huyền	01/06/1993	Nữ	3621	121	7.63	3.22	Giỏi	Ngành Luật
1061	362127	Bùi Thị Hương	29/03/1993	Nữ	3621	126	7.69	3.22	Giỏi	Ngành Luật
1062	362136	Hoàng Thị Hường	10/08/1992	Nữ	3621	122	6.63	2.58	Khá	Ngành Luật
1063	362125	Nguyễn Thị Kế	19/07/1993	Nữ	3621	123	7.39	3.05	Khá	Ngành Luật
1064	362113	Nguyễn Thị Khảm	08/04/1992	Nữ	3621	121	6.78	2.68	Khá	Ngành Luật
1065	362104	Phạm Trung Kiên	08/01/1993	Nam	3621	121	7.84	3.31	Giỏi	Ngành Luật
1066	362103	Trương Thị Kiều	13/08/1992	Nữ	3621	123	6.58	2.53	Khá	Ngành Luật
1067	362156	Dương Khánh Linh	12/09/1993	Nữ	3621	126	7.13	2.9	Khá	Ngành Luật
1068	362142	Phạm Thùy Linh	13/02/1993	Nữ	3621	122	7.04	2.88	Khá	Ngành Luật
1069	362112	Phùng Thị Thùy Linh	09/12/1993	Nữ	3621	121	7.13	2.97	Khá	Ngành Luật
1070	362137	Nguyễn Thị Hà Lương	20/04/1993	Nữ	3621	122	7.61	3.17	Khá	Ngành Luật
1071	362121	Quách Thị Ngọc Mai	10/05/1993	Nữ	3621	122	6.95	2.83	Khá	Ngành Luật
1072	362167	Đặng Quang Minh	14/11/1991	Nam	3621	121	6.59	2.57	Khá	Ngành Luật
1073	362101	Lê Trọng Minh	23/11/1993	Nam	3621	122	7.33	3.06	Khá	Ngành Luật
1074	362168	Trần Hải Nam	01/07/1993	Nam	3621	121	6.99	2.84	Khá	Ngành Luật
1075	362119	Đỗ Trọng Ngọc	13/06/1993	Nam	3621	121	6.97	2.81	Khá	Ngành Luật
1076	362147	Nguyễn Thị Ngọc	20/02/1993	Nữ	3621	120	7.22	2.95	Khá	Ngành Luật
1077	362149	Nguyễn Thị ánh Ngọc	23/01/1993	Nữ	3621	122	6.5	2.47	Trung bình	Ngành Luật
1078	362146	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	04/06/1993	Nữ	3621	123	6.84	2.67	Khá	Ngành Luật
1079	362108	Ninh Thị Nhung	09/11/1993	Nữ	3621	123	7.4	2.98	Khá	Ngành Luật
1080	362129	Đỗ Thị Oanh	05/10/1993	Nữ	3621	122	7.21	3.02	Khá	Ngành Luật
1081	362161	Lê Thị Hồng Phượng	24/01/1993	Nữ	3621	121	6.84	2.71	Khá	Ngành Luật
1082	362117	Nguyễn Thị Quyên	05/09/1993	Nữ	3621	120	7.13	2.93	Khá	Ngành Luật
1083	362111	Nông Thị Quyền	08/08/1993	Nữ	3621	124	6.85	2.71	Khá	Ngành Luật
1084	362115	Lê Trọng Tân	08/07/1991	Nam	3621	122	6.7	2.56	Khá	Ngành Luật
1085	362158	Tổng Hà Thu	24/04/1993	Nữ	3621	122	6.94	2.76	Khá	Ngành Luật
1086	362107	Trương Thị Thuỷ	06/11/1993	Nữ	3621	122	7.61	3.17	Khá	Ngành Luật
1087	362160	Hoàng Ngọc Toàn	17/09/1993	Nam	3621	122	7.47	3.09	Khá	Ngành Luật
1088	362164	Đào Thu Hà Trang	10/05/1993	Nữ	3621	120	6.81	2.66	Khá	Ngành Luật
1089	362130	Mai Thị Thu Trang	28/08/1992	Nữ	3621	122	6.61	2.63	Khá	Ngành Luật
1090	362110	Ngân Thị Trang	24/02/1992	Nữ	3621	125	6.81	2.7	Khá	Ngành Luật
1091	362170	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	11/11/1992	Nam	3621	121	6.71	2.67	Khá	Ngành Luật
1092	362126	Vũ Thị Huyền Trang	23/09/1993	Nữ	3621	121	7.55	3.12	Khá	Ngành Luật
1093	362116	Liêu Đình Tuế	11/06/1992	Nam	3621	124	6.45	2.45	Trung bình	Ngành Luật
1094	362131	Phạm Việt Tùng	11/08/1993	Nam	3621	121	6.83	2.74	Khá	Ngành Luật
1095	362105	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	04/10/1993	Nữ	3621	124	6.57	2.5	Khá	Ngành Luật
1096	362148	Mạc Hoàng Việt	30/05/1993	Nam	3621	122	7.07	2.86	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1097	362106	Vũ Thị Xuân	28/05/1992	Nữ	3621	121	6.57	2.5	Khá	Ngành Luật
1098	362268	Nguyễn Thị Kim Anh	15/07/1993	Nữ	3622	121	7.09	2.86	Khá	Ngành Luật
1099	362227	Nguyễn Thị Vân Anh	21/03/1993	Nữ	3622	124	7.52	3.12	Khá	Ngành Luật
1100	362246	Nguyễn Thị Bình	05/01/1993	Nữ	3622	121	7.05	2.8	Khá	Ngành Luật
1101	362250	Phạm Vũ Dũng	12/05/1993	Nam	3622	121	6.81	2.67	Khá	Ngành Luật
1102	362235	Hà Thị Giáng	09/01/1992	Nữ	3622	120	7.59	3.17	Khá	Ngành Luật
1103	362260	Phan Thị Thu Hiền	24/07/1993	Nữ	3622	120	7.02	2.86	Khá	Ngành Luật
1104	362256	Trần Trung Hiếu	05/06/1993	Nam	3622	123	7.01	2.85	Khá	Ngành Luật
1105	362249	Nguyễn Thị Hoa	16/08/1993	Nữ	3622	120	7.35	3.02	Khá	Ngành Luật
1106	362218	Hoàng Thuý Hoà	19/10/1993	Nữ	3622	121	7.2	2.95	Khá	Ngành Luật
1107	362214	Phạm Thị Hoàn	20/02/1993	Nữ	3622	121	7.07	2.9	Khá	Ngành Luật
1108	362223	Hoàng Minh Huệ	26/01/1992	Nam	3622	120	6.45	2.43	Trung bình	Ngành Luật
1109	362261	Lê Tiến Hùng	19/10/1993	Nam	3622	121	6.86	2.71	Khá	Ngành Luật
1110	362263	Lê Văn Hùng	05/09/1993	Nam	3622	121	7.57	3.17	Khá	Ngành Luật
1111	362229	Hồ Thị Khánh Huyền	26/04/1993	Nữ	3622	121	7.13	2.87	Khá	Ngành Luật
1112	362231	Phạm Thị Phương Huyền	26/12/1993	Nữ	3622	121	7.45	3.08	Khá	Ngành Luật
1113	362238	Bùi Thanh Hương	19/12/1993	Nữ	3622	121	7.78	3.28	Giỏi	Ngành Luật
1114	362264	Nguyễn Thị Ngọc Linh	17/08/1993	Nữ	3622	125	7.22	2.93	Khá	Ngành Luật
1115	362257	Trần Thị Thuý Linh	30/11/1993	Nữ	3622	122	7.2	2.95	Khá	Ngành Luật
1116	362221	Vì Thuý Linh	22/02/1993	Nữ	3622	120	7.08	2.88	Khá	Ngành Luật
1117	362269	Nguyễn Thành Luân	20/06/1992	Nam	3622	121	8.15	3.5	Giỏi	Ngành Luật
1118	362209	Thào Thị Tuyết Mai	29/03/1992	Nam	3622	120	7.05	2.82	Khá	Ngành Luật
1119	362251	Vũ Phương Mai	26/04/1993	Nữ	3622	120	6.84	2.71	Khá	Ngành Luật
1120	362204	Nông Thị Minh	15/09/1992	Nữ	3622	120	6.86	2.72	Khá	Ngành Luật
1121	362220	Đinh Thuý Mừng	15/10/1992	Nữ	3622	120	6.69	2.64	Khá	Ngành Luật
1122	362236	Phạm Văn Nam	15/08/1993	Nam	3622	121	6.71	2.64	Khá	Ngành Luật
1123	362262	Nguyễn Hà Ngân	16/11/1993	Nữ	3622	121	6.91	2.79	Khá	Ngành Luật
1124	362213	Thần Thực Ngân	14/07/1993	Nữ	3622	123	6.73	2.59	Khá	Ngành Luật
1125	362232	Trần Thị Ngọc	05/02/1991	Nữ	3622	121	7.04	2.88	Khá	Ngành Luật
1126	362215	Trần Thị Hồng Nhung	17/05/1992	Nữ	3622	121	7.23	2.9	Khá	Ngành Luật
1127	362228	Nguyễn Thị Oanh	02/07/1992	Nữ	3622	121	7.61	3.17	Khá	Ngành Luật
1128	362207	Nguyễn Thị Hậu Phượng	04/09/1993	Nữ	3622	121	7.12	2.91	Khá	Ngành Luật
1129	362216	Đoàn Hồng Quang	08/08/1993	Nam	3622	123	7.12	2.93	Khá	Ngành Luật
1130	362234	Nguyễn Thị Quyên	04/01/1993	Nữ	3622	121	7.31	2.99	Khá	Ngành Luật
1131	362222	Nguyễn Thị Quỳnh	04/10/1993	Nữ	3622	121	6.98	2.85	Khá	Ngành Luật
1132	362248	Tô Thị Xuân Quỳnh	17/11/1993	Nữ	3622	120	6.96	2.74	Khá	Ngành Luật
1133	362205	Lê Thanh Sơn	09/08/1993	Nam	3622	120	6.63	2.54	Khá	Ngành Luật
1134	362265	Trần Anh Sơn	19/11/1993	Nam	3622	120	7.44	3.09	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1135	362255	Lê Thị Thanh Tâm	02/11/1993	Nữ	3622	120	7.13	2.95	Khá	Ngành Luật
1136	362247	Phạm Phương Thảo	07/01/1993	Nữ	3622	120	7.34	3.02	Khá	Ngành Luật
1137	362210	Đinh Thị Thắm	14/04/1993	Nữ	3622	121	7.05	2.88	Khá	Ngành Luật
1138	362254	Nguyễn Đức Thắng	11/09/1993	Nam	3622	120	6.83	2.69	Khá	Ngành Luật
1139	362230	Nguyễn Thị Thu	24/07/1993	Nữ	3622	121	7.11	2.89	Khá	Ngành Luật
1140	362225	Mai Thị Thuỳ	23/06/1993	Nữ	3622	120	6.98	2.76	Khá	Ngành Luật
1141	362244	Trịnh Thị Thuý	02/06/1993	Nữ	3622	122	7.41	3.04	Khá	Ngành Luật
1142	362202	Dương Thị Thúy	13/08/1993	Nữ	3622	121	6.57	2.49	Trung bình	Ngành Luật
1143	362241	Phùng Văn Tiên	16/10/1993	Nam	3622	120	6.83	2.68	Khá	Ngành Luật
1144	362211	Hoàng Thị Thuỳ Trang	10/08/1993	Nữ	3622	122	6.94	2.82	Khá	Ngành Luật
1145	362267	Nguyễn Minh Trang	26/01/1993	Nữ	3622	123	7.02	2.79	Khá	Ngành Luật
1146	362242	Nguyễn Thùy Trang	04/04/1993	Nữ	3622	123	7.49	3.13	Khá	Ngành Luật
1147	362212	Vũ Thị Mai Trang	09/09/1993	Nữ	3622	121	6.97	2.81	Khá	Ngành Luật
1148	362258	Đào Thị Tú Uyên	18/09/1993	Nữ	3622	121	7.7	3.27	Giỏi	Ngành Luật
1149	362217	Nguyễn Hồng Vân	29/11/1993	Nữ	3622	122	6.51	2.45	Trung bình	Ngành Luật
1150	362243	Nguyễn Thị Vân	12/08/1993	Nữ	3622	121	7.16	2.93	Khá	Ngành Luật
1151	362208	Triệu Thị Vinh	05/07/1992	Nam	3622	122	6.59	2.53	Khá	Ngành Luật
1152	362253	Trương Thị Lê Vy	02/11/1993	Nữ	3622	122	7.27	2.96	Khá	Ngành Luật
1153	362203	Hoàng Hải Yến	06/05/1993	Nữ	3622	126	6.92	2.76	Khá	Ngành Luật
1154	362237	Hoàng Thị Yến	23/04/1993	Nữ	3622	120	7.2	2.93	Khá	Ngành Luật
1155	362233	Lê Thị Yến	11/04/1993	Nữ	3622	123	6.9	2.81	Khá	Ngành Luật
1156	362245	Nông Thị Hoàng Yến	18/09/1992	Nữ	3622	120	7.47	3.03	Khá	Ngành Luật
1157	362322	Vương Việt Dũng	30/12/1993	Nam	3623	120	6.9	2.75	Khá	Ngành Luật
1158	362358	Phạm Thuý Dương	23/07/1993	Nữ	3623	121	6.7	2.64	Khá	Ngành Luật
1159	362306	Bế Thị Anh Đào	19/02/1992	Nam	3623	121	7.14	2.93	Khá	Ngành Luật
1160	362310	Ma Văn Điện	28/12/1992	Nam	3623	121	7.39	3.06	Khá	Ngành Luật
1161	362331	Đặng Thị Phương Đông	25/07/1993	Nữ	3623	120	7.03	2.89	Khá	Ngành Luật
1162	362337	Nguyễn Hiền Giang	27/09/1993	Nữ	3623	122	7.48	3.1	Khá	Ngành Luật
1163	362334	Nguyễn Hoàng Hải	06/04/1993	Nam	3623	123	6.94	2.74	Khá	Ngành Luật
1164	362302	Phùng Thị Hậu	10/05/1989	Nam	3623	120	6.62	2.58	Khá	Ngành Luật
1165	362308	Hoàng Thị Quỳnh Hoa	20/04/1992	Nam	3623	120	7.03	2.85	Khá	Ngành Luật
1166	362309	Ngọc Thị Mai Hoa	12/07/1993	Nữ	3623	122	7.04	2.85	Khá	Ngành Luật
1167	362324	Nông Thanh Hòa	01/07/1992	Nam	3623	120	6.85	2.73	Khá	Ngành Luật
1168	362311	Đào Thị Thuý Hồng	04/09/1992	Nữ	3623	122	7.45	3.09	Khá	Ngành Luật
1169	362318	Trần Thị Thu Hồng	20/05/1993	Nữ	3623	122	7.13	2.9	Khá	Ngành Luật
1170	362344	Hoàng Thị Minh Huệ	17/11/1993	Nữ	3623	122	7.4	2.97	Khá	Ngành Luật
1171	362323	Nguyễn Thế Hùng	14/10/1993	Nam	3623	121	7.54	3.12	Khá	Ngành Luật
1172	362327	Trần Thị Hương	24/12/1993	Nữ	3623	123	7.38	3.01	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1173	362349	Nguyễn Ngọc Khánh	04/09/1993	Nam	3623	120	7.53	3.15	Khá	Ngành Luật
1174	362312	Lữ Thị Hồng Lâm	07/02/1991	Nam	3623	121	6.89	2.73	Khá	Ngành Luật
1175	362332	Lương Thị Lệ	30/06/1993	Nữ	3623	121	6.77	2.67	Khá	Ngành Luật
1176	362320	Hoàng Diệu Linh	18/03/1993	Nữ	3623	124	7.34	2.99	Khá	Ngành Luật
1177	362354	Nguyễn Mậu Linh	31/01/1993	Nam	3623	122	6.88	2.75	Khá	Ngành Luật
1178	362351	Nguyễn Thị Khánh Linh	20/12/1993	Nữ	3623	125	7.73	3.21	Giỏi	Ngành Luật
1179	362307	Hà Thị Khánh Ly	22/07/1992	Nữ	3623	122	7.36	3.07	Khá	Ngành Luật
1180	362313	Lê Thị Lý	20/10/1993	Nữ	3623	121	6.86	2.72	Khá	Ngành Luật
1181	362365	Dương Thùy Nga	21/02/1993	Nữ	3623	120	7.43	3.03	Khá	Ngành Luật
1182	362340	Nguyễn Thị Ngân	21/07/1993	Nữ	3623	124	7.32	3.02	Khá	Ngành Luật
1183	362326	Phạm Hồng Ngọc	28/10/1993	Nữ	3623	120	6.95	2.81	Khá	Ngành Luật
1184	362352	Hà Thị Ngọc	21/07/1993	Nữ	3623	123	7.84	3.3	Giỏi	Ngành Luật
1185	362343	Nguyễn Thị Tố Như	07/05/1993	Nữ	3623	120	6.93	2.82	Khá	Ngành Luật
1186	362368	Lương Thị Hà Phương	06/06/1993	Nữ	3623	123	6.99	2.8	Khá	Ngành Luật
1187	362346	Nguyễn Minh Phương	02/09/1993	Nữ	3623	122	7.18	2.88	Khá	Ngành Luật
1188	362333	Nguyễn Thị Thúy Phương	13/06/1993	Nữ	3623	121	7.39	3.06	Khá	Ngành Luật
1189	362357	Nguyễn Thị Phượng	20/08/1993	Nữ	3623	120	7.45	3.1	Khá	Ngành Luật
1190	362342	Nguyễn Ngọc Quý	21/04/1993	Nam	3623	121	6.91	2.78	Khá	Ngành Luật
1191	362345	Bùi Hồng Quỳnh	16/03/1993	Nữ	3623	122	7.49	3.09	Khá	Ngành Luật
1192	362361	Võ Duy Kiên Sơn	11/05/1993	Nam	3623	120	6.67	2.63	Khá	Ngành Luật
1193	362338	Nguyễn Thị Tám	03/03/1993	Nữ	3623	120	7.4	3.08	Khá	Ngành Luật
1194	362353	Lưu Việt Thắng	25/09/1993	Nam	3623	127	6.98	2.74	Khá	Ngành Luật
1195	362336	Phan Duy Thắng	28/08/1993	Nam	3623	120	7.5	3.14	Khá	Ngành Luật
1196	362316	Nguyễn Kim Thoa	25/06/1992	Nữ	3623	121	7.1	2.89	Khá	Ngành Luật
1197	362321	Quách Thị Thơ	21/06/1991	Nữ	3623	122	7.11	2.9	Khá	Ngành Luật
1198	362362	Nguyễn Thị Thu	19/02/1993	Nữ	3623	120	7.06	2.81	Khá	Ngành Luật
1199	362317	Nông Trần Thu	13/09/1993	Nữ	3623	123	7.47	3.09	Khá	Ngành Luật
1200	362319	Bàn Thị Thuý	22/10/1992	Nam	3623	123	7.37	3.05	Khá	Ngành Luật
1201	362339	Trương Thị Thương	14/01/1993	Nữ	3623	120	7.69	3.25	Giỏi	Ngành Luật
1202	362367	Nguyễn Đăng Trung	24/10/1993	Nam	3623	122	7.11	2.82	Khá	Ngành Luật
1203	362359	Nguyễn Văn Trung	17/04/1993	Nam	3623	121	6.74	2.67	Khá	Ngành Luật
1204	362305	Hoàng Doãn Tuyển	08/05/1992	Nam	3623	124	6.19	2.22	Trung bình	Ngành Luật
1205	362347	Lê Thị Vân	05/04/1993	Nữ	3623	124	7.3	3.01	Khá	Ngành Luật
1206	362366	Đỗ Thị Hải Yến	05/08/1993	Nữ	3623	121	6.71	2.57	Khá	Ngành Luật
1207	362451	Đặng Hoàng Anh	04/12/1992	Nữ	3624	132	7.33	3	Khá	Ngành Luật
1208	362445	Nguyễn Mai Anh	27/02/1992	Nam	3624	121	6.89	2.79	Khá	Ngành Luật
1209	362443	Nguyễn Thị Vân Anh	28/01/1993	Nữ	3624	122	7.11	2.86	Khá	Ngành Luật
1210	362454	Tạ Thị Vân Anh	08/08/1993	Nữ	3624	121	7.63	3.19	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1211	362452	Vũ Hoàng Ngọc Anh	09/11/1993	Nữ	3624	123	7.04	2.85	Khá	Ngành Luật
1212	362468	Nguyễn Ngọc ánh	24/04/1993	Nữ	3624	121	7.04	2.78	Khá	Ngành Luật
1213	362401	Nguyễn Thị Ngọc ánh	25/03/1993	Nữ	3624	121	6.87	2.75	Khá	Ngành Luật
1214	362418	Nguyễn Mạnh Cường	12/07/1993	Nam	3624	122	6.57	2.57	Khá	Ngành Luật
1215	362403	Chang A Di	23/09/1985	Nam	3624	122	6.28	2.31	Trung bình	Ngành Luật
1216	362462	Nguyễn Thị Duyên	24/07/1993	Nữ	3624	122	6.62	2.57	Khá	Ngành Luật
1217	362457	Cao Thu Hằng	07/02/1993	Nữ	3624	120	7.05	2.9	Khá	Ngành Luật
1218	362416	Lê Thị Hằng	11/01/1993	Nữ	3624	121	7.03	2.88	Khá	Ngành Luật
1219	362435	Nguyễn Khắc Hân	23/03/1993	Nam	3624	120	7.04	2.88	Khá	Ngành Luật
1220	362440	Hoàng Thị Thu Hiền	19/12/1993	Nữ	3624	121	7.35	3.01	Khá	Ngành Luật
1221	362447	Lê Phương Hoa	04/07/1993	Nữ	3624	120	7.59	3.15	Khá	Ngành Luật
1222	362429	Nguyễn Thị Huệ	22/04/1993	Nữ	3624	121	7.06	2.83	Khá	Ngành Luật
1223	362461	Lê Thị Thu Huyền	09/11/1993	Nữ	3624	121	6.95	2.81	Khá	Ngành Luật
1224	362423	Đặng Thị Hương	30/10/1991	Nữ	3624	121	6.95	2.79	Khá	Ngành Luật
1225	362412	Hoàng Thuỳ Lan	07/04/1992	Nam	3624	122	6.77	2.69	Khá	Ngành Luật
1226	362450	Nguyễn Ngọc Linh	26/03/1993	Nữ	3624	122	7.12	2.86	Khá	Ngành Luật
1227	362407	Vũ Thuỳ Linh	11/03/1993	Nữ	3624	121	7.02	2.84	Khá	Ngành Luật
1228	362409	Hà Phương Loan	15/11/1992	Nam	3624	121	6.86	2.76	Khá	Ngành Luật
1229	362439	Phan Thị Lý	17/12/1992	Nữ	3624	120	7.33	3.02	Khá	Ngành Luật
1230	362453	Bùi Ngọc Mai	06/05/1993	Nữ	3624	120	6.94	2.85	Khá	Ngành Luật
1231	362430	Nguyễn Kim Ngân	30/01/1993	Nữ	3624	120	7.59	3.14	Khá	Ngành Luật
1232	362448	Chu Bích Ngọc	03/11/1993	Nữ	3624	120	7.38	3.04	Khá	Ngành Luật
1233	362458	Nguyễn Phan Huyền Ngọc	31/08/1993	Nữ	3624	120	6.87	2.75	Khá	Ngành Luật
1234	362420	Ngô Hạnh Phương	20/11/1993	Nữ	3624	120	6.66	2.58	Khá	Ngành Luật
1235	362470	Trần Hồng Quân	02/04/1993	Nam	3624	121	6.39	2.39	Trung bình	Ngành Luật
1236	362404	Dương Minh Tâm	01/09/1993	Nữ	3624	121	7.06	2.91	Khá	Ngành Luật
1237	362419	La Thị Thảo	07/03/1993	Nữ	3624	120	6.88	2.76	Khá	Ngành Luật
1238	362446	Nguyễn Thu Thảo	27/01/1994	Nữ	3624	123	7.44	3.04	Khá	Ngành Luật
1239	362467	Lê Đình Thắng	05/04/1993	Nam	3624	123	6.65	2.56	Khá	Ngành Luật
1240	362455	Hoàng Hữu Thông	24/12/1993	Nam	3624	122	6.83	2.68	Khá	Ngành Luật
1241	362410	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	13/12/1992	Nữ	3624	121	6.91	2.79	Khá	Ngành Luật
1242	362427	Phan Thị Thanh Thuỷ	18/08/1993	Nữ	3624	121	6.7	2.58	Khá	Ngành Luật
1243	362438	Nguyễn Thị Thương	04/07/1993	Nữ	3624	129	7.47	3.11	Khá	Ngành Luật
1244	362460	Lã Đức Toàn	02/03/1993	Nam	3624	120	7.13	2.93	Khá	Ngành Luật
1245	362444	Chu Thị Huyền Trang	21/12/1993	Nữ	3624	121	7.56	3.09	Khá	Ngành Luật
1246	362477	Nguyễn Thuỷ Trang		Nữ	3624	122	6.84	2.69	Khá	Ngành Luật
1247	362434	Nguyễn Trí Tuấn	26/06/1993	Nam	3624	125	7.51	3.12	Khá	Ngành Luật
1248	362426	Trần Thị Thuỷ Vân	29/01/1993	Nữ	3624	120	6.83	2.75	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1249	362408	Trần Văn Vinh	26/06/1991	Nam	3624	123	6.66	2.59	Khá	Ngành Luật
1250	362432	Nguyễn Tiến Vượng	27/11/1991	Nam	3624	125	6.56	2.52	Khá	Ngành Luật
1251	362405	Lê Thị Hoàng Yến	01/02/1993	Nữ	3624	123	6.39	2.41	Trung bình	Ngành Luật
1252	362414	Phạm Hải Yến	29/11/1993	Nữ	3624	123	7.71	3.22	Giỏi	Ngành Luật
1253	362581	Bùi Bảo Anh	24/08/1993	Nam	3625	127	7.67	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1254	362586	Đỗ Hoàng Anh	31/03/1993	Nữ	3625	127	7.72	3.21	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1255	362540	Đỗ Thị Vân Anh	04/07/1993	Nữ	3625	127	7.57	3.16	Khá	Ngành Luật TMQT
1256	362579	Lưu Thị Lan Anh	16/02/1993	Nữ	3625	127	7.86	3.32	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1257	362560	Nguyễn Diệu Anh	17/04/1993	Nữ	3625	127	7.42	3.07	Khá	Ngành Luật TMQT
1258	362566	Nguyễn Kim Anh	13/09/1993	Nữ	3625	127	7.82	3.35	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1259	362505	Nông Thị Quỳnh Anh	27/06/1993	Nữ	3625	127	6.99	2.81	Khá	Ngành Luật TMQT
1260	362515	Trần Đào Ngọc Anh	10/09/1993	Nữ	3625	127	6.92	2.77	Khá	Ngành Luật TMQT
1261	362503	Nguyễn Thị Ngọc ánh	18/02/1993	Nữ	3625	127	7.73	3.26	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1262	362576	Lê Minh Yên Chi	15/11/1993	Nữ	3625	127	8.01	3.46	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1263	362533	Lê Thị Dung	20/08/1993	Nữ	3625	127	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1264	362536	Vũ Phương Dung	23/06/1993	Nữ	3625	127	6.97	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1265	362561	Nguyễn Ngọc Hồng Dương	02/09/1993	Nữ	3625	127	8.2	3.53	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1266	362518	Đỗ Thị Đào	05/06/1993	Nữ	3625	127	7.83	3.3	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1267	362573	Trần Quốc Đạt	06/10/1993	Nam	3625	127	7.88	3.36	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1268	362575	Nguyễn Minh Sơn Hà	09/09/1993	Nam	3625	127	7.68	3.23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1269	362554	Nguyễn Thị Ngọc Hà	11/03/1993	Nữ	3625	127	7.67	3.21	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1270	362580	Trần Phan Mỹ Hạnh	14/12/1993	Nữ	3625	127	7.76	3.27	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1271	362545	Trần Minh Hằng	03/10/1993	Nữ	3625	124	7.68	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1272	362524	Vũ Thị Thu Hằng	04/08/1993	Nữ	3625	127	7.33	3.02	Khá	Ngành Luật TMQT
1273	362549	Nguyễn Minh Huyền	06/01/1993	Nữ	3625	127	7.71	3.23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1274	362529	Phạm Thị Bích Huyền	25/05/1993	Nữ	3625	127	7.01	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1275	362507	Phan Thị Huyền	26/06/1993	Nữ	3625	127	6.89	2.76	Khá	Ngành Luật TMQT
1276	362519	Nguyễn Thị Liên	18/02/1993	Nữ	3625	127	7.03	2.83	Khá	Ngành Luật TMQT
1277	362548	Vũ ánh Liên	12/10/1993	Nữ	3625	127	7.68	3.21	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1278	362543	Lê Thuỳ Linh	04/03/1993	Nữ	3625	127	7.71	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1279	362546	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	23/08/1993	Nữ	3625	127	7.73	3.25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1280	362542	Trần Hạnh Linh	27/01/1993	Nữ	3625	127	7.46	3.12	Khá	Ngành Luật TMQT
1281	362512	Vũ Nhật Linh	28/11/1993	Nữ	3625	127	6.97	2.8	Khá	Ngành Luật TMQT
1282	362537	Nguyễn Thị Loan	19/12/1991	Nữ	3625	127	7.4	3.04	Khá	Ngành Luật TMQT
1283	362585	Nguyễn Ngọc Mai	13/12/1993	Nữ	3625	127	7.5	3.13	Khá	Ngành Luật TMQT
1284	362587	Đặng Minh Nam	08/04/1993	Nam	3625	125	6.79	2.7	Khá	Ngành Luật TMQT
1285	362584	Nguyễn Hằng Nga	16/10/1993	Nữ	3625	127	7.79	3.32	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1286	362532	Bùi Hồng Ngọc	02/12/1993	Nữ	3625	127	7.34	3.06	Khá	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1287	362508	Đào Hồng	Ngọc	17/12/1993	Nữ	3625	127	7.06	2.84	Khá	Ngành Luật TMQT
1288	362551	Lê Hồng	Ngọc	31/05/1993	Nữ	3625	127	7.58	3.17	Khá	Ngành Luật TMQT
1289	362501	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/06/1993	Nữ	3625	127	7.48	3.08	Khá	Ngành Luật TMQT
1290	362516	Đoàn Thị	Phương	10/10/1993	Nữ	3625	127	6.94	2.79	Khá	Ngành Luật TMQT
1291	362565	Ngô Thị Mai	Quý	15/10/1993	Nữ	3625	127	7.9	3.33	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1292	362572	Đàm Thúy	Quỳnh	20/01/1993	Nữ	3625	127	7.7	3.25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1293	362574	Nguyễn Phương	Thanh	25/09/1993	Nữ	3625	127	7.69	3.24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1294	362592	Nguyễn Trường	Thành	09/12/1993	Nam	3625	127	7.5	3.1	Khá	Ngành Luật TMQT
1295	362538	Vũ Thị Diệu	Thảo	25/12/1993	Nữ	3625	127	7.54	3.16	Khá	Ngành Luật TMQT
1296	362556	Nguyễn Cao	Thắng	29/12/1993	Nam	3625	127	7.7	3.25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1297	362567	Trần Đức	Thịnh	20/09/1993	Nam	3625	127	7.36	3.06	Khá	Ngành Luật TMQT
1298	362555	Nguyễn Hà	Thu	06/05/1993	Nữ	3625	127	7.87	3.3	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1299	362552	Phạm Thu	Thủy	26/09/1993	Nữ	3625	127	7.67	3.23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1300	362553	Phạm Ngọc	Thúy	05/04/1993	Nữ	3625	127	7.76	3.28	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1301	362593	Đinh Thu	Trang	17/11/1993	Nữ	3625	127	7.33	3.01	Khá	Ngành Luật TMQT
1302	362557	Đỗ Thủy Thanh	Trang	14/02/1993	Nữ	3625	127	7.85	3.34	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1303	362528	Nguyễn Thị	Trang	16/06/1993	Nữ	3625	127	6.83	2.67	Khá	Ngành Luật TMQT
1304	362589	Nguyễn Thị Phương	Trang	10/02/1994	Nữ	3625	127	7.54	3.11	Khá	Ngành Luật TMQT
1305	362525	Nguyễn Thị Vân	Trang	18/04/1993	Nữ	3625	127	6.76	2.62	Khá	Ngành Luật TMQT
1306	362517	Phạm Thu	Trang	29/12/1993	Nữ	3625	127	7.13	2.89	Khá	Ngành Luật TMQT
1307	362590	Lê Minh	Tú	19/10/1993	Nam	3625	127	7.33	3.01	Khá	Ngành Luật TMQT
1308	362558	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	12/04/1993	Nữ	3625	127	7.16	2.94	Khá	Ngành Luật TMQT
1309	362502	Bạch Lâm	Vương	19/08/1993	Nam	3625	127	7.38	3.08	Khá	Ngành Luật TMQT
1310	362620	Nguyễn Thị Thanh	An	23/12/1993	Nữ	3626	127	7.52	3.15	Khá	Ngành Luật TMQT
1311	362643	Bùi Phương	Anh	18/09/1993	Nam	3626	127	6.94	2.77	Khá	Ngành Luật TMQT
1312	362642	Đào Thị Lâm	Anh	08/02/1993	Nữ	3626	127	7.41	3.08	Khá	Ngành Luật TMQT
1313	362630	Đặng Kim	Anh	22/03/1993	Nữ	3626	127	6.74	2.64	Khá	Ngành Luật TMQT
1314	362660	Hà Kiều	Anh	23/12/1993	Nữ	3626	127	8.04	3.4	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1315	362613	Lê Vân	Anh	27/12/1993	Nữ	3626	127	7.05	2.86	Khá	Ngành Luật TMQT
1316	362607	Ngô Kiều	Anh	10/12/1993	Nữ	3626	127	7.26	3	Khá	Ngành Luật TMQT
1317	362661	Nguyễn Duy	Anh	13/06/1993	Nam	3626	127	7.36	3.06	Khá	Ngành Luật TMQT
1318	362673	Nguyễn Quang	Anh	05/05/1993	Nam	3626	127	7.29	2.99	Khá	Ngành Luật TMQT
1319	362683	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/08/1993	Nữ	3626	127	7.58	3.17	Khá	Ngành Luật TMQT
1320	362647	Nguyễn Thị Vân	Anh	17/05/1993	Nữ	3626	127	7.04	2.86	Khá	Ngành Luật TMQT
1321	362652	Phạm Ngọc	Anh	15/09/1993	Nữ	3626	127	7.45	3.11	Khá	Ngành Luật TMQT
1322	362627	Vũ Thị Trung	Anh	14/10/1993	Nữ	3626	127	7.67	3.25	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1323	362679	Trần Quỳnh	Chi	29/11/1993	Nữ	3626	127	7.12	2.88	Khá	Ngành Luật TMQT
1324	362668	Nguyễn Quỳnh	Dung	15/07/1993	Nữ	3626	127	7.64	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1325	362690	Nguyễn Tuấn	Dương	15/12/1991	Nam	3626	127	7.44	3.11	Khá	Ngành Luật TMQT
1326	362655	Nguyễn Hải	Hà	01/10/1993	Nữ	3626	127	7.77	3.24	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1327	362678	Nguyễn Hoàng	Hà	11/06/1993	Nữ	3626	127	7.31	3.05	Khá	Ngành Luật TMQT
1328	362640	Nguyễn Thanh	Hà	25/06/1993	Nữ	3626	127	7.57	3.2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1329	362623	Nguyễn Thu	Hà	01/08/1993	Nữ	3626	127	7.31	3.01	Khá	Ngành Luật TMQT
1330	362670	Phạm Thị Thu	Hà	24/03/1993	Nữ	3626	124	7.09	2.87	Khá	Ngành Luật TMQT
1331	362671	Nguyễn Thúy	Hạnh	04/12/1993	Nữ	3626	127	7.6	3.18	Khá	Ngành Luật TMQT
1332	362681	Đỗ Thu	Hằng	14/03/1993	Nữ	3626	127	7.74	3.26	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1333	362628	Nguyễn Thị	Hiền	09/07/1992	Nữ	3626	127	7.45	3.07	Khá	Ngành Luật TMQT
1334	362688	Phạm Sĩ	Hiền	11/10/1993	Nam	3626	127	7.67	3.22	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1335	362610	Nguyễn Thu	Hương	03/06/1993	Nữ	3626	127	7.51	3.14	Khá	Ngành Luật TMQT
1336	362687	Nông Thị Phụng	Joan	21/11/1993	Nữ	3626	127	7.37	3.04	Khá	Ngành Luật TMQT
1337	362645	Đinh Khánh	Lam	29/12/1993	Nam	3626	127	7.59	3.23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1338	362674	Phạm Phương	Lê	04/12/1993	Nữ	3626	127	7.47	3.15	Khá	Ngành Luật TMQT
1339	362650	Đào Thuỳ	Linh	16/06/1993	Nữ	3626	127	7.01	2.82	Khá	Ngành Luật TMQT
1340	362629	Đinh Thị Ngọc	Linh	17/03/1993	Nữ	3626	127	6.65	2.56	Khá	Ngành Luật TMQT
1341	362677	Đỗ Hoàng Mỹ	Linh	12/12/1993	Nữ	3626	127	7.85	3.36	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1342	362686	Vũ Mỹ	Linh	20/10/1993	Nữ	3626	127	7.44	3.05	Khá	Ngành Luật TMQT
1343	362654	Trần Thành	Long	19/01/1993	Nam	3626	127	7.46	3.12	Khá	Ngành Luật TMQT
1344	362621	Thái Thị	Lộc	08/03/1993	Nữ	3626	127	7.43	3.07	Khá	Ngành Luật TMQT
1345	362651	Đỗ Phương	Ly	02/08/1993	Nữ	3626	127	7.45	3.11	Khá	Ngành Luật TMQT
1346	362602	Trương Thị	Mai	12/05/1993	Nữ	3626	127	6.91	2.79	Khá	Ngành Luật TMQT
1347	362656	Nguyễn Thị	Ngân	21/05/1993	Nữ	3626	127	7.68	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1348	362601	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	02/03/1993	Nữ	3626	127	7.58	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1349	362635	Nguyễn Hồng	Nhung	22/12/1993	Nữ	3626	127	7.51	3.12	Khá	Ngành Luật TMQT
1350	362685	Nguyễn Vương	Nhung	22/10/1993	Nữ	3626	127	7.39	3.07	Khá	Ngành Luật TMQT
1351	362692	Đặng Thị Mai	Phượng	02/11/1993	Nữ	3626	127	7.37	3.05	Khá	Ngành Luật TMQT
1352	362604	Long Vũ Quỳnh	Phượng	01/07/1993	Nữ	3626	127	6.95	2.81	Khá	Ngành Luật TMQT
1353	362664	Trần Phương	Quỳnh	15/09/1993	Nữ	3626	127	7.68	3.2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1354	362606	Nguyễn Như	Quỳnh	29/12/1993	Nữ	3626	127	7.41	3.08	Khá	Ngành Luật TMQT
1355	362663	Phạm Thanh	Sơn	14/10/1993	Nam	3626	127	7.56	3.16	Khá	Ngành Luật TMQT
1356	362626	Hoàng Hoài	Thanh	05/05/1993	Nữ	3626	127	6.81	2.68	Khá	Ngành Luật TMQT
1357	362636	Dương Đức	Thành	06/08/1993	Nam	3626	127	6.94	2.8	Khá	Ngành Luật TMQT
1358	362689	Bùi Thu	Thảo	08/10/1993	Nữ	3626	124	6.36	2.38	Trung bình	Ngành Luật TMQT
1359	362624	Đỗ Thị Thu	Thảo	28/09/1993	Nữ	3626	127	7.28	2.98	Khá	Ngành Luật TMQT
1360	362615	Nguyễn Thị Minh	Thảo	08/11/1993	Nữ	3626	127	7.87	3.35	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1361	362638	Trần Phương	Thảo	07/08/1993	Nữ	3626	127	7.02	2.87	Khá	Ngành Luật TMQT
1362	362609	Lò Thị Mai	Thi	15/07/1993	Nữ	3626	127	7.01	2.84	Khá	Ngành Luật TMQT

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1363	362662	Chử Minh	Thu	05/04/1993	Nữ	3626	127	7.65	3.23	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1364	362625	Nguyễn Thu	Thùy	20/04/1993	Nữ	3626	127	7.64	3.2	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1365	362622	Nguyễn Thị	Thủy	03/06/1993	Nữ	3626	127	6.81	2.69	Khá	Ngành Luật TMQT
1366	362641	Đinh Kiều	Trang	23/09/1993	Nữ	3626	127	7.51	3.13	Khá	Ngành Luật TMQT
1367	362637	Lê Nguyễn Quỳnh	Trang	18/07/1993	Nữ	3626	127	7.26	2.95	Khá	Ngành Luật TMQT
1368	362682	Nguyễn Thu	Trang	20/10/1993	Nữ	3626	127	7.56	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1369	362646	Nguyễn Yến	Trang	25/03/1993	Nữ	3626	127	7.52	3.14	Khá	Ngành Luật TMQT
1370	362614	Hà Mạnh	Tú	11/09/1993	Nam	3626	127	7.87	3.33	Giỏi	Ngành Luật TMQT
1371	362680	Vũ Hồng	Uyên	16/05/1993	Nữ	3626	127	7.55	3.19	Khá	Ngành Luật TMQT
1372	362611	Phạm Hải	Vân	11/12/1993	Nữ	3626	127	7.46	3.1	Khá	Ngành Luật TMQT
1373	362644	Trần Hoàng	Việt	17/08/1993	Nam	3626	127	7.48	3.13	Khá	Ngành Luật TMQT
1374	362612	Nguyễn Thị	Xuân	18/03/1993	Nữ	3626	127	6.95	2.81	Khá	Ngành Luật TMQT